

Mục Lục

Chương Một: Khái lược về nhân văn

- I. Đôi Câu ng V Ng i Vi t
- II. Địa lý và qu c hi u
- III. Đôi c ng v văn hóa Vi t t c

Chương Hai

- I. Thời đ i Thái c (tr c Th K 29 tr.D.L.)
- II. Thời đ i H ng Bàng (2879 tr.D.L. 257 tr.D.L.)
- III. Thời Th c (257 tr.D.L. 207 tr.D.L.)
- IV. Thời Tri u (207 tr.D.L. - 111 tr.D.L.)
- V. Thời k b Tàu đô h (111 tr.D.L. - 39) (L n th nh t)
- VI. Thời N v ng h Tr ng (40-43)
- VII. Thời k b Tàu đô h (43-544) (L n th hai) - Bà Tri u
- VIII. Thời Lý (544 - 602)
- IX. Thời k b Tàu đô h (603-939) (L n th ba)
- X. Thời Ngô (939 - 965)
- XI. Thời Đinh (968 - 980)
- XII. Thời Lê (980 - 1009) (Ti n Lê)
- XIII. Thời Lý (1009 - 1225) (H u Lý)
- XIV. Thời Tr n (1225 - 1400)
- XV. Thời H (1400 - 1407)
- XVI. H u Tr n Kháng Chi n Ch ng Tàu (1407 - 1413) (H u Tr n)
- XVII. Thời k b Tàu (nhà Minh) đô h (1414 - 1427)
- XVIII. Thời Lê (H u Lê) (1428 - 1527)
- XIX. Thời Lê - M c tranh quy n (1527 - 1592)
- XX. Thời Lê trung h ng (1592 - 1788)
- XXI. Thời Tây S n (1788 - 1802)
- XXII. Thời Nguy n (1802 - 1884)
- XXIII. Pháp Xâm Chi m Vi t Nam
- XXIV. Nh t tranh quy n đô h v i Pháp i Vi t Nam
- XXIII. Pháp Xâm Chi m Vi t Nam

Chiến tranh xâm lược (1858 - 1884)

B. Thời kỳ đô hộ (1884 - 1945)

1. Chính Sách Thực Dân
2. Công Cuộc Kháng Pháp Của Dân Tộc Việt Nam

Chiến tranh xâm lược (1858 - 1884)

1. Ba lần Miến Đông Nam kỳ bắt đầu (1862)
2. Ba lần Miến Tây Nam kỳ bắt đầu (1867)
3. Pháp đánh Bắc kỳ lần thứ nhất (1873)
4. Pháp đánh Bắc kỳ lần thứ hai (1882)

B. Thời kỳ Pháp Đô Hộ (1884 - 1945)

1. Chính sách thực dân
2. Công cuộc kháng pháp của dân Việt Nam

- 1a. Chính sách thực dân
- 2a. Công Cuộc Kháng Pháp Của Dân tộc Việt Nam

- a* Miến Nam
- b* Miến Trung
- c* Phong Trào Đông Du
- d* Phong Trào Duy Tân
- e* Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên
- f* Việc Ném Tờ đỏ xuống Sa Địch, Quảng Châu
- g* Cuộc khởi nghĩa Yên Bái
- h* Cuộc Khởi Nghĩa Lịch Sử
- i* Các Đảng Phái, Tổ Chức Chính Trị Khác.

Chức năng M: Khái quát về nhân văn.

III. Đặc điểm văn hóa Việt tộc.

Việt Nam là một nước văn hiến lâu. Văn hoá Việt đã đạt mức cao cả từ xa xưa nên duy trì được bản sắc và giá trị văn hoá của dân tộc. Văn minh Việt là nền văn minh nhân tính, đó là đặc trưng của văn minh nông nghiệp. Lý chính của văn hoá Việt là tâm linh, là sự quân bình tình lý. Văn hoá Việt là nền văn hoá nhân bản, đạt đến ý thức hoà giả ngãi, tr

và đất. Đất được lý nhân hoà, thích ứng được siêu nhiên và cớ thế. Nhưng sau khi u thắng trên cớ a lịch sử, lập và cớ a nền văn hoá Việt đã bị sứt mẻ bởi các nền văn minh du nhập phồn thịnh và văn minh phù hợp tây phương cớ sớ c đổ phá, tuy vậy sự phá phách này chỉ mới làm sứt mẻ được lập và cớ mà thôi.

Chương Hai

I. Thời đại Thái cổ (trước Thời K 29 tr.D.L.)

Thời rất xa xưa có những bầy cớ trú tại vùng bao quanh châu thổ sông Hồng. Lúc đó châu thổ còn là vịnh biển, mực nước cao hơn hiện nay 50 thước. Các bầy cớ tiến sông sông rồi rác trên vùng cao (có mực thấp nhất là cao hơn mực nước biển hiện tại 50 thước), tập bầy Trống Sơn tại Hoàng Liên Sơn và bao ra biển các sông Bắc Sơn, Ngân Sơn và quanh các núi có cuống lư nước ngọt. Khoảng thời gian đó cách nay chừng một triệu năm. Mỗi vài sau có hai trung tâm phát triển mạnh là Hoà Bình và Bắc Sơn. Thời gian này cách nay khoảng từ 60 ngàn năm tới 40 ngàn năm.

Các người tiến sông sông bầy săn thú và hái sớ. Phồn thịnh lúc đầu là tay chân, sau biết dùng xương thú vật làm tăng khả năng cớ a tay để phát triển công nghệ sản phẩm. Dần dần người tiến sông biết dùng lửa, nhờ đó đời sông quy củ hơn.

Khi nước biển rút dần tới mực hiện tại khoảng chừng 40 ngàn năm trước các bầy cớ tiến sông bầy dần vùng cao và tập hợp sinh tại vùng châu thổ sông Hồng. Lúc đầu vùng châu thổ còn nhiều đầm lầy, rừng rậm và hươu hớt mốt đất chớ a ráo nước, người tiến sông vẫn phải sông bầy săn thú và hái sớ.

Khi đất được bầy được vùng, các bầy cớ này sông bầy trở về, sau biết trồng lúa gạo Đó là thời kỳ mở đầu cho nông nghiệp; văn minh nông nghiệp mạnh mẽ. Trong suốt thời gian hợp sinh tại châu thổ khoảng 40 ngàn năm trước các bầy cớ tiến sông tiến giao trong khoảng thời gian chừng 30 ngàn năm rồi hình thành một chủng tộc là Việt tộc. Việt tộc đã tạo nên nền văn minh nông nghiệp đầu tiên trên thế giới khoảng 15 ngàn năm trước được lịch (văn minh Hoà Bình: đồ đá khoảng 20 ngàn năm trước được lịch nông nghiệp khoảng 15 ngàn năm tr.D.L. đồ gốm khoảng trước 10 ngàn năm tr.D.L.). Địa bàn căn bản là châu thổ sông Hồng. Văn hoá Việt đã được xây dựng dần dần trở thành nền văn hoá tâm linh và dân Việt là một dân tộc văn

hiện tại xa xưa.

II Thời Thục (257 tr.D.L. - 207 tr.D.L.)

Năm 257 tr.D.L. Thục Phán thống vua Hùng thứ 18. Lên ngôi lấy hiệu An Đông Vương, đặt tên nước là Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê, nay thuộc Đông Anh, tỉnh Vĩnh Yên.

Để phòng bị giặc phương nam, vua An Đông Vương cho xây thành Cổ Loa rất kiên cố. Thành có ba vòng quanh xoay vào trung tâm như tròn nên cũng gọi là Loa Thành.

Về sau, Triệu Đà là tướng của Tàu ở vùng Nam Hải (nay thuộc tỉnh Quảng Đông của Tàu) kéo quân sang Âu Lạc đánh phá khiến nước này bị mất. Thấy đánh mãi không được Triệu Đà bèn lập mưu cầu hòa, cho con là Trọng Thủy sang nước Việt xin cưới công chúa Mỵ Châu, rồi lập mưu đánh úp. Vua An Đông Vương bị bắt ở trận, chuyển tới Mỵ Châu (Thanh Hoá) thì tử (207 tr.D.L.).

IV. Thời Triệu (207 tr.D.L. - 111 tr.D.L.)

Sau khi chiếm được Âu Lạc, Triệu Đà sát nhập Âu Lạc vào quận Nam Hải (nay thuộc Quảng Đông của Tàu) và quận Quế Lâm (nay thuộc Quảng Tây của Tàu) để lập thành nước Nam Việt. Nhờ học được văn hoá Việt tộc, Triệu Đà biết tính cần lao của người dân, nên tách ra khỏi thóc nhà Tần của Tàu, rồi đem nhúng gạo để đãi đãi với dân Việt, bèn lập nước riêng và lên làm vua lấy hiệu là Triệu Vũ Vương, đóng đô ở Phiên Ngung (nay thuộc tỉnh Quảng Tây của Tàu). Triệu Đà chia nước Âu Lạc thành hai quận Giao Chỉ (Bắc Việt) và Giao Châu (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh). Triệu Đà mất (137 tr.D.L.), nhà Triệu còn truyền thêm được bốn đời vua

- Triệu Văn Vương (Hải) 137 tr.D.L. - 125 tr.D.L.
- Triệu Minh Vương (Anh Tú) 125 tr.D.L. - 113 tr.D.L.
- Triệu Ai Vương (Hải) 113 tr.D.L. - 112 tr.D.L.
- Triệu Dĩnh Vương (Kiến Đức) 112 tr.D.L. - 111 tr.D.L.

Vào đời Ai Vọng, thái hậu Cù Thục xúi vua dâng nộp cho nhà Hán, rồi tòng Lữ Gia bèn giết vua cùng thái hậu rồi lập người anh khác mẹ của Ai Vọng là Kiến Đức (mẹ của Kiến Đức là người Việt) lên ngôi, gọi là Dục vọng Vọng, rồi cùng bày kế chinh nhà Hán, nhưng thất bại không được nên năm 111 trước công nguyên lịch sử tòng Hán là Lữ Bác Đức đánh chiếm miền nam.

V. Thời kỳ Bắc Tào đô hộ (111 tr.D.L. - 39) (Lịch sử nhất)

Nhà Tây Hán (của Tàu) chiếm miền nam Việt, đời tên là Giao Chỉ Bắc và chia thành 9 quận, riêng phía đông Âu Lạc cũ gồm ba quận: Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Giao Chỉ Bắc đặt dưới quyền cai trị của một Thái Thú, mỗi quận có một Thái Thú cai quản. Các địa phương, các Lạc Hù, Lạc Tòng người Việt vẫn được giữ chức cũ như hàng năm phải nộp thóc lúa và phẩm vật cho các quan Tào. Các Thái Thú và Thái Sứ người Hán lúc đó hủ hủ rớt bởo tàn.

VI. Thời kỳ Nam Việt hoàng đế Trưng (40-43)

Vào thời Tô Định làm thái thú quận Giao Chỉ, một thủ lĩnh người Việt tên là Thi Sách vì mâu thuẫn với Tào mà bị giết.

Vợ Thi Sách là Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị tập hợp ý chí cách mạng, phát khởi nghĩa đánh Tàu giành độc lập. Hai bà được dân chúng khắp nơi hưởng ứng, chiếm lĩnh được 65 thành trì và đánh đuổi quân Tô Định về Tào. Hai bà xưng vương năm 40, đóng đô ở Mê Linh (nay thuộc tỉnh Phúc Yên). Nhà Hán phải sai một danh tướng tên là Mã Viện sang đánh. Hai bà yếu thế, thất trận, rồi rút về sông Hát vào năm 43.

Ngày nay ở làng Đông Ngạc, gần Hà Nội, có đền thờ hai bà. Ngày kỷ niệm hai bà Trưng là ngày tháng 6 tháng hai âm lịch hàng năm.

VII. Thời kỳ Bắc Tào đô hộ (43-544) (Lịch sử hai)

A. Việc đô hộ khốc nghiệt

Từ khi Mã Viện chiếm được Giao Chỉ, chế độ đô hộ của Đông Hán lại càng khốc nghiệt hơn. Dưới Giao Chỉ thành Giao Chỉ Các tộc hủ, tộc tày ng đ u b m t h t quy n hành, Giao Châu b chia thành nhi u huy n, do các huy n l nh ng i Tàu cai trị..

Đời sống dân chúng rất khốn cực vì bị bóc lột hành hạ, bóc lột đến tận cùng.

B. Bà Triệu khởi nghĩa (248)

Năm 248, Bà Triệu khởi nghĩa ở quận Cửu Chân, đánh thắng quân Tàu nhiều trận, khiến chúng khiếp sợ, nên gọi là bà là Lạc Hối Bà Vương. Nhưng vì quân ít, thiếu cô, bà Triệu bị thất trận, chạy tới làng Bồ Đề (Thanh Hoá) thì tử. Ngày nay tại đó còn có đền thờ Bà Triệu.

VIII Thời Lý (544 - 602)

- Lý Nam Đế 544 - 549
- Triệu Việt Vương 549 - 571
- Hậu Lý Nam Đế 571 - 602

Năm 541 Lý Bôn khởi nghĩa đánh đuổi quân Tàu, chiếm được Long Biên, thiết lập Tiêu Tộ phủ ở đây trấn giữ Tàu.

Năm 544, Lý Bôn lên ngôi vua, lấy hiệu là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân.

Nhà Lý ở bên Tàu sai Trấn Bá Tiên sang gây chiến, Lý Nam Đế phải lui về Khuất Lyêu (Hồng Hoá) và trao quyền cho Triệu Quang Phục. Thấy thế giặc mạnh, Triệu Quang Phục bèn lập căn cứ ở đầm Dền (phố Khoái Châu tỉnh Vĩnh Yên) và dùng để đánh du kích khi quân Tàu

Lịch Sử Việt Nam và các Vua Chúa Nhà Nguyễn

Tác Giả: Lịch sử Việt Nam

Thứ Năm, 26 Tháng 2 Năm 2009 13:23

phái thất trận, rồi chiếm lĩnh kinh đô. Lúc đó Lý Nam Đế bỏ bỏ nhậm t, Triệu Quang Phục lên ngôi, xưng là Triệu Việt Vương, năm 549. Từ năm 571 Lý Phật Tử cướp ngôi của Triệu Việt Vương, rồi xưng là Hậu Lý Nam Đế.

Năm 602, quân Tàu lại kéo sang đánh phá, Lý Phật Tử thấy yếu phải hàng giặc.

IX. Thời kỳ Bắc Tào đô hộ (603-939) (Lần thứ ba)

Thời kỳ này các quan lại Tàu rất khốc nghiệt. Năm 679, nhà Đường cử sứ giả đến An Nam Đô Hộ Phủ ở Giao Châu, để gia tăng bóc lột hà hiếp dân chúng. Khiếp nể trong nước, dân chúng nổi lên chống lại đô hộ.

• Mai Hắc Đế khởi nghĩa ở Châu Hoan (Nghệ An) (722)

Mai Thúc Loan khởi binh đánh Tàu, chiếm lĩnh vùng châu Hoan (Nghệ An) năm 722, rồi xưng Hoàng Đế, người đời thường gọi ông là Mai Hắc Đế. Ông liên kết vây cánh với Lâm Ấp và Chân Lạp, nhờ có viện trợ chu đáo của họ nên ông bắt đầu xưng đế. Ông bắt đầu xưng đế.

B. Cuộc khởi nghĩa của Bà Cánh Diều (791)

Năm 791 Phùng Hân cố khởi nghĩa chiếm lĩnh phủ đô hộ rồi sắp sang việc cai trị, được cử làm y thái thú. Dân chúng lập đền thờ tôn ông là Bà Cánh Diều.

Con Phùng Hân lên cầm quyền nhưng thấy yếu phải ra hàng quân Tàu (lúc đó là nhà Đường cử sứ giả Trung Hoa).

C. Hết Khúc dấy khởi (906 - 923)

Vào cuối đời Đường, nước Tàu rất loạn lạc, thiên hạ xô đẩy dân Việt khởi nghĩa khắp nơi, Tiều đình sơ hở thất bại phải chạy về Tà. Năm 906 dân chúng tôn Khúc Thừa Duyệt ở Hồng Châu (Hải Dương) lên làm tiều đình. Nhà Đường vì suy yếu phải thu xếp phong cho Khúc Thừa Duyệt. Cai trị được mấy năm thì ông mất, con là Khúc Hạo lên thay. Sớm sang lại việc cai trị như mấy nước trước. Năm 917 Khúc Hạo mất, Khúc Thừa Mân lên nối nghiệp. Năm 923, quân Tàu Nam Hán sang đánh chiếm Giao Châu, rồi sai Lý Tiễn làm thay.

X. Thời Ngô (939 - 965)

- Tiễn Ngô Vượng 939 - 944
- Dương Tam Kha 945 - 950
- Hậu Ngô Vượng 950 - 965
- Loạn 12 Sứ Quân 945 - 967

Năm 931, tiều đình cũ của họ Khúc là Dương Diên Nghiễm nối lên đánh đuổi quân Nam Hán, rồi tiếp quản làm tiều đình. Cai trị được 6 năm thì bị bắt. Tiều đình là Kiều Công Tiễn ám sát để cướp quyền.

Con rể của Dương Diên Nghiễm là Ngô Quyền mang quân từ châu Ái (Thanh Hoá) ra báo thù. Kiều Công Tiễn bị thua bèn cầu cứu Nam Hán. Ngô Quyền giết Tiễn rồi tiến binh phá tan quân Nam Hán trong trận sông Bạch Đằng, chặn đứt thời kỳ bắt Tàu đô hộ, lập lại nền độc lập cho nước Việt.

Năm 939 Ngô Quyền lên làm vua, đóng đô ở Cổ Loa (Phúc Yên). Vua Ngô Quyền sớm sang việc cai trị, tổ chức chế độ quân chế và thiếp lập nền độc lập vững bền, nhờ ngấm vì được 5 năm thì mất. Con là Ngô Xương Ngập lên ngôi, nhưng lại bị cướp là Dương Tam Kha (em rể của Ngô Quyền) cướp ngôi (945). Em Ngô Xương Ngập là Ngô Xương Vần điết Dương Tam Kha (950) rồi hai anh em cùng làm vua, xưng là Hậu Ngô Vượng. Đến năm 965, Nam Tấn Vương Ngô Xương Vần bị chết trận ở Thái Bình. Thế lực vua Ngô càng ngày càng suy yếu, thế hào các nobles lên tranh cướp quyền hành, chia nước thành 12 vùng cai trị riêng biệt, thế lãnh mỗi vùng xưng là sứ quân. Thời này của nước Việt gọi là "Loạn 12 Sứ Quân".

Loài n bßt đåu năm 945, mãi tới năm 967, Đinh Bộ Lĩnh mới chấm dứt đßc.

XIII Thời Đinh (968 - 980)

- Đinh Tiên Hoàng 968 - 979
- Đinh Tuß 979 - 980

Đinh Bộ Lĩnh là một vị tướng tài ba, dẹp tan loài n 12 Sß Quân năm 968, lập nên triều đại nhà Đinh.

Đinh Bộ Lĩnh quê ở Hoa Lß (nay thuộc tỉnh Ninh Bình), con của Đinh Công Trß làm thủ lĩnh châu Hoan dưới thời nhà Ngß. Ngay khi còn bé đã tỏ ra có mưu trí hơn người, lớn lên theo giúp và làm con nuôi sß quân Trß n Lßm. Khi Trß n Lßm mất, Đinh Bộ Lĩnh đem quân về Hoa Lß để rèn luyện. Khi có binh đánh các sß quân, trß n nào cũng thường nên đặt tôn là Vua Thßng Vßng. Chỉ trong vòng một năm, dẹp tan loài n 12 sß quân.

Năm 968 Vua Thßng Vßng lên ngôi, lấy hiệu là Đinh Tiên Hoàng, đặt tên nước là Đại Cß Việt, lập đô ở Hoa Lß. Đinh Tiên Hoàng sắp sang việc nước, thì tất lập triều quy, tổ chức quân đội, đặt hình luật rất nghiêm khắc.

Vì muốn yên một nước, vị tướng lĩnh nhà Trßng bên Tàu đang mạnh, Đinh Tiên Hoàng cho con sang triều cống nhà Trßng để giữ tình hòa hảo. Năm 972 Trßng vua phong Đinh Tiên Hoàng là Giao Chỉ quân vương.

Đinh Tiên Hoàng làm vua được 12 năm thì bị tên cướp Đỗ Thích ám sát năm 979. Con nhỏ là Đinh Tuß được lập làm vua, nhưng chỉ được một năm thì bị truất ngôi.

XIV Thời Lê (980 - 1009) (Tiền Lê)

- Lê Đại Hành 980 - 1005
- Lê Trung Tông 1005
- Lê Long Đinh 1005 - 1009

Cuối đời Đinh Tiên Hoàng, nhà vua chán ham mê thú săn bắn, rời bỏ ám sát cùng với thái tử Đinh Ly năm 979. Đinh Tuân mới 6 tuổi được lập làm vua, nhưng quyên hành việc tay Thập đạo Tổng quân Lê Hoàn.

Năm 980, nhà Tống cử a Tầu lấy cớ đó mang quân sang đánh nước Việt. Lê Hoàn được triệu lên tôn làm vua để lo việc chống ngoại xâm. Quân Tầu kéo sang theo đường sông Bạch Đằng. Nhưng mặt chữ Chi Lăng thì binh của Tầu bị vua Lê Đại Hành đánh tan, thu quân Tầu thây vây hoạn nạn phải rút lui. Vua Tống thây đánh không được phải tôn phong vua Lê Đại Hành là Giao Chỉ Quốc Vương để giữ tình hòa hảo (993). Vua Đại Hành lại đánh phá quân Chiêm ở phía nam, khiến nước này phải thần phục năm 982.

Vua Đại Hành mất năm 1005, các hoàng tử tranh giành ngôi vua, thái tử Long Việt lên ngôi, nhưng mới được 3 ngày thì bị em là Long Đinh sai người ám sát để cướp ngôi. Long Đinh lên ngôi năm 1005, là người rất hung ác, đam mê thú săn bắn và binh hoạn nạn. Khi người triệu về phía nam. Người trong nước gọi ông là Lê Ngoạ Triều. Long Đinh chết năm 1009.

XII Thời Lý (1009 - 1225) (Hậu Lý)

- Lý Thái Tổ 1010 1028
- Lý Thái Tông 1028 1054
- Lý Thánh Tông 1054 1072
- Lý Nhân Tông 1072 1127
- Lý Thận Tông 1128 1138
- Lý Anh Tông 1138 1175
- Lý Cao Tông 1176 1210
- Lý Huệ Tông 1211 1225
- Lý Chiêu Hoàng 1225

Lê Long Đinh chết, triệu lên tôn Lý Công Uẩn lên ngôi, ông xưng là Lý Thái Tổ, rời kinh đô về thành Đại La, nay là Hà Nội. Tổ chức truyền thống khi Lý Thái Tổ vào thành Đại La thì thây rằng

vàng bay lên đón rồng do đó mà đổi tên là thành Thăng Long.

Lý Thái Tổ rút súng dõ Phật nên cho xây chùa khố p nĩ và truy n bá rút nhi u kính Phật cho dân chúng.

Đến đổi Lý Thánh Tông tên nĩ c đổi là Đĩ i Việt (1054). Năm 1069, Lý Thánh Tông mĩ mang bĩ cĩ vĩ phía nam. Đem quân đánh Chiêm Thành, bĩ t vua Chiêm là Chĩ Cĩ mang vĩ Thăng Long. Chĩ Cĩ phĩi dâng đĩ t đĩ chuĩ c mĩ ng, gĩ m các châu Đĩ a lý, Ma Lynch và Bĩ Chính (nay là Quĩ ng Bình, Quĩ ng Trĩ).

Năm 1075, Lý Nhân Tông cĩ Lý Thĩĩ ng Kĩĩ t và Tôn Đĩ n đem 10 vĩ n quân chia thành hai đĩ o thuĩ bĩ đánh chiĩ m 3 châu Khĩm, Lyĩm và Ung cĩ a Tàu (lúc đó nhà Tĩ ng đang cai trĩ nĩĩ c Tàu).

Thĩ i Lý kéo dài hĩ n 200 năm, truyĩ n đĩĩ c 9 đĩ i vua. Vĩ cuĩĩ cùng là mĩ t nĩ vĩĩ ng, lên ngĩi mĩ i 7 tuĩ i, xĩ ng là Lý Chiĩu Hoĩng. Vì Lý Chiĩu Hoĩng còn nhĩ tuĩ i nên quyĩ n hành đĩ u ĩ trong tay Đĩĩ n tĩĩ n Chĩ huy sĩ Trĩĩ n Thĩ Đĩ.. Trĩĩ n Thĩ Đĩ lĩ p mĩ u đĩ Lý Chiĩu Hoĩng lĩ y cháu mình là Trĩĩ n Cĩ nh rĩ i ếp Chiĩu Hoĩng nhĩĩ ng ngĩi cho chĩ ng năm 1225.

XIV. Thĩ i Trĩĩ n (1225 - 1400)

- Trĩĩ n thái tông 1225 1258
- Trĩĩ n thánh tông 1258 1278
- Trĩĩ n Nhân Tông 1278 1293
- Trĩĩ n Anh Tông 1293 1314
- Trĩĩ n Minh Tông 1314 1329
- Trĩĩ n Hiĩĩ n Tông 1329 1341
- Trĩĩ n Dĩĩĩ Tong 1341 1369
- Trĩĩ n Nghĩĩĩ Tong 1370 1372
- Trĩĩ n Duĩĩĩ Tong 1372 1377
- Trĩĩ n Phĩĩĩ Đĩ 1377 1388
- Trĩĩ n Thuĩĩĩ n Tông 1388 1398
- Trĩĩ n Thiĩĩ u Đĩ 1398 1400

Trần Cảnh lên ngôi vua, xưng là Trần Thái Tông, nhường mả quý nhân hành dục nâm trong tay Thái sư Trần Thủ Độ..

Thời Trần nhỏ học rớt thi.nh. ỹ kỳnh đô, ngoài Quốc Tử Giám đã có tể thi Lý, triu đình cho ếp thêm Quốc Học viin đợ giing tể thi, ngũ kỳnh. Nợc chia thành 12 B, tể mả i b đợu có tring đợy học.

Văn học thời Trần rớt thi.nh. Đợi này có nhiu nhân tài nh Lê Văn Hưu đã soạn b Đợi Việt Sử Kí rớt có giá trị; Mạc Đĩnh Chi, nhà văn học ỉi ỉc, nể i ting trong vi c ngoi giao vớ i nhà Nguyên cầ a Tàu; Chu An, nhà văn học tài ba nêu gợng thanh khi t và cợng tr c; Nguyễn Thuyên có công xây dựng n n ting cho văn Nôm.

Trần Quốc Tuấn soạn "Hịch Tợng Sĩ" đợc đợi truy n tu.ng. Các vua nhà Trần đợu có soạn Ng Tợp.

Võ công thời Trần rớt hiin hách, đã tợo đợc mọt võ nghiệp oanh li t trong lịch s thợ gi i, là đánh bợi đoàn quân bách thợng Mông C. Lúc đó Mông C đã toàn thợng khợp nể i t Trung Á tể i Đông Âu và chi m tr n nợc Tàu ớ phía bợc nợc Việt. Thợ mà ba ỉn Mông C sang xâm ỉn nợc Việt đợu bợ thợ t bợi (năm 1257, năm 1284, năm 1287). Chiin thợng đợi quân Mông C, Đợc Hợng Đợo Vợng Trần Quốc Tuấn xợng đáng là v tợng tài ba bợc nh t cợ kim.

Đợi Trần Anh Tông mợ mang bợ cợi vớ phía nam. Nhà vua gợ công chúa Huy n Trần cho vua Chiêm Chợ Mân. Hôn ỉ cầ a vua Chiêm là châu Ô và châu Rợ Năm 1307, vùng này đợc đợi thành châu Thuận và châu Hoá (nay là vùng Thợ a Thiên).

Cu i thời Trần, các vua trợ nên kém cợi, triu đình suy y u, dân nợc đói khợ, quý nhân hành dục nâm cợ trong tay Hợ Quý Lợ

XV. Thời Hợ (1400 - 1407)

Lịch Sử Việt Nam và các Vua Chúa Nhà Nguyễn

Tài liệu: Lịch sử Việt Nam

Tháng 13; Năm 2009, 26 Tháng 2 Năm 2009 13:23

- Hồ Quý Ly 1400
- Hồ Hán Thương 1401- 1407

Các vua cuối nhà Trần trí kém, tài hèn nên Hồ Quý Ly nắm quyền hành. Đến năm 1400 Hồ Quý Ly truất phế Trần Thiệu Đế rồi xưng làm vua, đóng đô ở Tây Đô (Thanh Hoá), đổi tên nước là Đại Ngu.

Hồ Quý Ly cải tổ mọi việc trong nước, lập thu thuế buôn, chợ tiền giấy thay tiền đồng tiền lưu thông, dịch sách chữ Nho sang chữ Nôm; dùng chữ Nôm trong việc giáo dục cùng trong các văn ký hành chánh. Tập hợp binh biến cướp chu đáo, lập sở dân và tuyển thêm quân, chỉnh binh chế, đóng chế thuyền, xây thành luỹ, lập kho lương và xưởng chế tạo vũ khí.

Năm 1402 đánh Chiêm Thành mở rộng bờ cõi phía nam, Chiêm Thành thất trận, phải dâng đất Chiêm Động (Quảng Nam) và Cổ Luỹ (Quảng Ngãi).

Năm 1406 nhà Minh bên Tàu lấy cớ giúp nhà Trần sai Trần Hưng Phò và Mộc Thạnh đem đội quân sang đánh nước Việt. Quân sĩ nhà Hồ yếu hèn, lực lượng quốc gia suy kém, dân chúng bị đói khổ vì nông năm suy vì cuối thời Trần, nên quân Minh đã thắng dễ dàng. Hồ Quý Ly và con cháu chạy vào núi Hà Tĩnh thì bị quân Minh bắt, rồi giết sang Tàu. Về sau, nhà Minh khai thác tài trí con cháu nhà Hồ để phát triển nền văn minh Trung Hoa.

XV Hồ u Trần Kháng Chiến Chống Tàu (1407 - 1413) (Hồ u Trần)

- Giặc Địch 1407 - 1409
- Vua Trùng Quang 1409 - 1413

Sau khi diệt nhà Hồ, quân Tàu chiếm nước Việt, thiết lập việc cai trị.

Con cháu nhà Trần phải chịu lao khổ kháng chiến chống quân Minh. Hoàng Đä Giän Đänh (Trần Quốc), vua Trùng Quang (Trần Quý Khoách) gặp nhiều gian nan. Cuối cùng, họ yäu tät cä đäu bä thät bä.

XVI Thời kỳ bä Tàu (nhà Minh) đô hộ (1414 - 1427)

Viäc Tàu đô hộ

Thäng đäc nhà Hồ và con cháu nhà Trần, quân Minh thiät läp viäc đô hộ rất tàn bạo, bóc lột dân Việt đến cùng cực: tiêu huä sách vở, tän thu tài liệu văn hoá Việt mang về Tàu để mở thành tài liệu của Tàu, bắt dân Việt học chữ Hán, đäy đoä dân chúng trong cảnh khổ nạn, lầm than.

B. Lê Lợi Đánh Tàu Phäc Quốc (1418 1427)

Năm 1418 Lê Lợi xưng là Bình Đänh Väng, khởi nghĩa đánh Tàu ở Lam Sơn (Thanh Hoá). Lúc đầu, họ còn yếu, Lê Lợi phải rút quân về núi Chí Linh ba lần để nghỉ ngơi và rèn luyện quân sĩ.

Đến năm 1424, theo sách lược của Nguyễn Trãi, Bình Đänh Väng đánh thắng quân Minh liên tiếp, chiếm lĩnh các đất ở Thanh Hoá vào nam.

Năm 1426 Bình Đänh Väng tiến quân ra bắc, đánh tan đội quân của Väng Thông tại Thuận Đức, chém chết Liễu Thăng ở Chi Lăng, giành lấy đất để lập cho nước Việt năm 1427.

XVII Thời Lê (Häu Lê) (1428 - 1527)

- Lê Thái Tổ 1428 - 1433

-Lê Thái Tông 1433 - 1442

- Lê Nhân Tông 1442 - 1459
- Lê thánh Tông 1460 - 1497
- Lê Hiên Tông 1497 - 1504
- Lê tức Tông 1504
- Lê Uy Mục 1505 - 1509
- Lê Tương Dực 1509 - 1516
- Lê Chiêu Tông 1516 - 1524
- Lê Cung Hoàng 1524-1527

Sau khi đuổi xong giặc Tàu, Bình Định Vương lên ngôi Hoàng Đế, xưng là Thái Tổ, đóng đô ở Thăng Long, tên nước vẫn là Đại Việt.

Thời Lê, mối việc trong nước đều do vua sang. Việc cai trị sắp đặt tất cả, luật pháp nghiêm minh. Bộ luật Hồng Đức là bộ luật rất hoàn chỉnh đã được ban hành dưới triều Lê Thánh Tông (1460-1497)

Việc học được khuyến khích. Triều đình đặt lập học tên nhà học người để tiến sĩ vào bia đá và được vinh quy bái tổ.

Thời này có nhiều tác phẩm danh tiếng còn truyền đến nay như: Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên, thơ văn của Nguyễn Trãi (Gia Hồn Ca, Bình Ngô Đại Cáo, v.v.).

Võ công và việc mở mang bờ cõi cũng rất ồ ạt, Lê Thánh Tông đánh Chiêm Thành, lấy đất, lập thành đạo Quảng Nam (1471). Năm 1479 vua Bôn Man (Trần Ninh, nước Lào) liên kết với nước Lão Qua (nước Lào) nổi lên quấy phá, Lê Thánh Tông sai quân đánh dẹp, vua Bôn Man xin quy thuận.

Vào cuối thời Lê, các vua sinh tất, ham mê tiêu sả, xa xỉ thái quá, khiến dân nước khổ sở, giặc nổi lên khắp nước. Quan triều thì giành nhau quyền lợi. Triều đình Mạc Đăng Dung dẹp yên loạn, triều uởi giết vua Lê Cung Hoàng (1527), soán đoạt ngôi vua

XIX. Thời Lê - Mạc tranh quyền (1527 - 1592)

- Thái Tông Mạc Đăng Dung 1527 - 1529
- Thái Tông Mạc Đăng Doanh 1529 - 1540
- Hiến Tông Mạc Phúc Hải 1540 - 1546
- Tuyên Tông Mạc Phúc Nguyên 1546 - 1561
- Mạc Mậu Hợp 1561 - 1592

Mạc Đăng Dung giết vua Lê Cung Hoàng rồi soán ngôi, lập nên nhà Mạc. Mạc Đăng Dung lên ngôi xưng là Minh Đế, vận theo chính sách của các triều Lê mà trị nước.

Đến năm 1540, Mạc Đăng Dung hàng phục Tàu và nhận chức phong Đô Thống Sĩ của nhà Minh. Đa số các quan triều không phục, nên tránh, nên lên chức ngai.

Con rể của vua Lê là Nguyễn Kim nổi lên, lập con cháu nhà Lê lên làm vua để chống nhà Mạc. Nguyễn Kim đánh chiếm được Thanh Hoá vào nam, chia đôi đất nước với nhà Mạc.

Năm 1545, Nguyễn Kim mất, con rể là Trịnh Kiểm thay thế. Trịnh Kiểm sợ con rể Nguyễn Kim không chịu bèn giết em rể là Nguyễn Uông và bắt Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá (1558). Trịnh Kiểm mất, Trịnh Tùng lên thay năm 1592. Trịnh Tùng đem quân đánh nhà Mạc ở bắc, giết được Mạc Mậu Hợp, chiếm kinh thành, diệt xong nhà Mạc, hoàn thành việc trung hưng nhà Lê.

II Các Vua Lê Trong Thời kỳ Lê Mạc Chiếm Tranh (1533 - 1592)

- Lê Trang Tông 1533 - 1548
- Lê Trung Tông 1548 - 1556
- Lê Anh Tông 1556 - 1573
- Lê Thế Tông 1573 - 1599

B. Các Vua Lê trong Thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh

- Lê Kính Tông 1560 - 1619
- Lê Thế Tông 1619 - 1643
- Lê Chân Tông 1643 - 1649
- Lê Thế Tông 1649 - 1662 (làm vua lần thứ hai)
- Lê Huy Tông 1663 - 1671
- Lê Gia Tông 1672 - 1675
- Lê Hi Tông 1676 - 1705
- Lê Dê Tông 1706 - 1729
- Lê Đệ Duy Phụng 1729 - 1732
- Lê Thuần Tông 1732 - 1735
- Lê Ý Tông 1735 - 1740
- Lê Hiên Tông 1740 - 1786
- Lê Mẫn Đế (Chiêu Thế Tông) 1787 - 1788

XX. Thời Lê Trung Hưng (1592 - 1788)

Trong thời Lê Trung Hưng thì từ năm 1627 tới 1672 là giai đoạn Nam Bộ phân tranh giữa họ Trịnh và Nguyễn, kéo dài 45 năm.

Trong thời Trung Hưng, vua Lê chỉ có họ vua, Trịnh Tùng xưng chúa, rồi cha truyền con nối, nắm hết quyền hành ở miền Bắc, gọi là Đàng Ngoài. Nguyễn Hoàng xưng chúa ở miền Nam, lập thành một khu vực tự trị, gọi là Đàng Trong. Chúa Trịnh, chúa Nguyễn đua nhau đua nhau để nắm quyền hành, nên sinh thù ghét và gây việc chiến tranh.

Năm 1627, chúa Trịnh lấy cớ chúa Nguyễn không chịu nộp thuế cho vua Lê nên sai quân vào đánh miền Nam, bắt đầu cuộc chiến tranh Nam Bộ.

Trong vòng 45 năm Trịnh, Nguyễn đánh nhau 7 lần không phân thắng bại nên hai bên phải giảng hòa, cắt nước làm đôi, lấy sông Gianh làm ranh giới hai miền Bắc, Nam.

Chính trị miền Bắc (Đàng Ngoài) chủ yếu quanh quẩn việc ngôi vua và cải trị địa phương cùng lắm là đánh chiếm miền Nam.

Miền Nam (Đàng Trong) các chúa Nguyễn ngoài việc lo chức các chúa Trấn B, và lo chức việc mang b cõi. Lý các đất a Chiêm Thành, Thuận Chân Lập đ thành lập các trấn Bình Định năm 1558, Phú Yên năm 1611, Khánh Hoà năm 1653, Biên Hoà và Gia Định năm 1698, Hà Tiên năm 1708.

Nhưng miền Nam từ khi chúa Nguyễn Phúc Khoát mất năm 1765 thì sinh ra loạn do quyền trấn Trống Thúc Loan, làm nhiễu loạn tàn ác, dân chúng oán giận.

Năm 1771, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ khởi nghĩa ở làng Tây Sơn (Bình Định), đánh chiếm Quy Nhơn rồi lấy luôn cả Quy Ngã vào Bình Thuận.

Chúa Trấn thủ a miền Nam ra lệnh sai quân vào đánh lấy Phú Xuân (1775). Chúa Nguyễn b thua, chạy vào Quy Ngã Nam, nhưng lại bị Nguyễn Nhạc đánh bại, nên phải trốn vào Gia Định. Ở đây chúa Nguyễn Phúc Thuận bị trấn Tây Sơn là Nguyễn Huệ giết chết.

Lúc đó, Nguyễn Nhạc thấy quân Trấn đang mạnh bèn hàng thuận để khỏi lo mất B, rồi tiến quân đánh chúa Nguyễn. Chiếm lấy đất Gia Định (1777).

Sau khi thắng miền Nam, Nguyễn Nhạc lên ngôi vua, xưng hiệu là Thái Đức, lập kinh đô ở thành Đ Bàn năm 1778.

Còn ở Đàng Ngoài thì ra loạn. Cuộc đất Trấn Kh có loạn kêu binh (1782). Nguyễn Huệ nhân dịp đó chiếm Thuận Hoá, rồi thừa thắng tiến ra Thăng Long. Trấn Kh bị thua phải rút. Thế là công nghiệp nhà chúa chấm dứt (1786).

Nguyễn Huệ trở quyền cai trị cho vua Lê Hy Tông rồi rút quân về Nam. Lê Hy Tông mất, cháu là Duy Kỳ lên ngôi, niên hiệu Chiêu Thống. Lê Chiêu Thống nhu nhược, bất tài nên Trấn B ng bị ép vua đặt lập lại nghiệp chúa Nguyễn Huệ u Chấn ra giúp Chiêu Thống

Lịch Sử Việt Nam và các Vua Chúa Nhà Nguyễn

Tác Giả: Lịch sử Việt Nam

Thứ Năm, 26 Tháng 2 Năm 2009 13:23

dù p dù c Trư nh Bư ng, rư i t đó Nguy n H u Chư nh c y công mà chuyên quy n.

Bư c Bình Vư ng Nguy n Hu đóng đô ở Thu n Hoá dù c tin Nguy n H u Chư nh áp ch vua Lê bèn sai Vũ Văn Nh m ra b t gi t Nguy n H u Chư nh. Chiêu Thư ng th y Vũ Văn Nh m đưa quân ra b c thì s hăi rư i ch y trư n và gư i con sang Tàu c u vi n quân Thanh (1788).

Vũ Văn Nh m ở b c có ý phư n nghư ch, Bư c Bình Vư ng phư i thân chinh ra b t Nh m gi t đi, rư i trao quy n cai trư dù t b c cho Ngô Văn S và Ngô Thư i Nhi m.

Các Chúa Trư nh ở Bư c Các Chúa Nguy n ở Nam

Trư nh Tùng 1570 - 1623 Nguy n Hoàng 1600 - 1613 Chúa Tiên
Trư nh Tráng 1623 - 1657 Nguy nPhúcNguyên 1613 1635 Chúa Sãi
Nguy n Phúc Lan 1635 - 1648 Chúa Thư ng
Trư nh T c 1657 - 1682 Nguy n Phúc T n 1648 - 1687 Chúa Hi n
Trư nh Că n 1682 - 1709 Nguy n Phúc Trăn 1687 - 1691 Chúa Nghĩa
Trư nh Cư ng 1709 - 1729 Nguy n Phúc Chu 1691 - 1725 Qu c Chúa
Trư nh Giang 1729 - 1740 Nguy n Phúc Trú 1725 - 1738
Trư nh Doanh 1740 - 1767 Nguy n Phúc Khoát 1738 - 1765
Trư nh Sâm 1767 - 17882 Nguy n PhúcThu n 1765 - 1777
Trư nh Cán 1782 - 1783 (lầm chúa dù c 2 tháng)
Trư nh Khư i 1783 - 1786

XX Thư i Tây S n (1788 - 1802)

- Vua Quang trung 1788 - 1792
- Vua Cư nh Thư nh 11792 - 1802

Vua Thanh Càn long mư n c Lê Chiêu Thư ng c u vi n dù thôn tính nư c Vi t, đã sai Tôn Sĩ nghư đem 20 vư n quân sang đánh. Quân Thanh theo ba dù ng: Tuyên quang, Cao bư ng và Lư ng s n (1788).

Ngô Văn Sở thấy không thể kháng cự nổi, bèn rút quân về núi Tam Điệp.

Lê Chiêu Thống theo quân Tôn Sĩ Nghị vào Thăng Long và nhận chức An Nam Quốc vương do vua Thanh Càn Long phong cho, rồi vào thủ quân Tàu theo lo việc chém giết báo thù. Còn quân Thanh thì theo sách kế hoạch bóc, giết hại dân Việt. Dân chúng miền Bắc phải sống trong cảnh vô cùng khiếp hoàng khốn cực.

Được tin quân Thanh sang xâm lăng, Bắc Bình Vương lên ngôi Hoàng Đế (1788), lấy hiệu Quang Trung, rồi kéo 10 vạn quân ra Bắc tiêu diệt quân Tàu.

Ngày 10 tháng chạp quân Việt tại núi Tam Điệp, Hoàng Đế Quang Trung cho động binh đến quân sĩ ăn tết trước, rồi ngày 30 tháng chạp hạ lệnh tiêu diệt. Quân Tàu liên tiếp bị thất bại ở các mặt trận Phú Xuyên, Hà Hồi, Ngọc Hồi, Đống Đa. Các danh tướng Tàu Hòa Thám, Hạnh, Sĩ Nghi đều bị bắt sống. Tôn Sĩ Nghị quá sợ hãi phải rút tàn quân chạy trốn về Tàu. Chỉ trong vòng năm (5) ngày, Quang Trung diệt phá quân Thanh (1789). Lê Chiêu Thống và gia đình chạy theo Tôn Sĩ Nghị sang Tàu, rồi sau này bị bắt nhốt ở ngục.

Sau khi diệt phá quân Thanh, Quang Trung lo sắp xếp, ổn định nội trị và ngoại giao.

Vì vua Thanh Càn Long có lòng kính nể Hoàng Đế Quang Trung nên việc giao hòa giữa hai nước sẽ dễ dàng hơn để nhàn tẩu. Việc nội trị, Quang Trung đem đô tại Nghệ An, là Phoenix Hoàng Trung Đô và gọi Thăng Long là Bắc Thành. Nước được chia thành nhiều trấn, có trấn thì coi việc võ, huyện trấn coi việc văn.

Lập sở điền, khuyến khích nông nghiệp, phát triển buôn bán, đúc tiền đồng, cải cách và khuyến khích văn học, dùng chế độ làm quốc tử, bổ chức Hán.

Nhà vua rất chú trọng việc quân sự, lập sở dinh, tuyển chọn binh sĩ và tập luyện chuyên cần, để lo việc tiếp tục lại đánh Tàu lấy lại đất Lĩnh Nam (Quảng Đông, Quảng Tây). Nhờ vua anh tài bậc nhất trong lịch sử bổ nhiệm (1792) nên quốc sách không thi hành được.

Lịch Sử Việt Nam và các Vua Chúa Nhà Nguyễn

Tác Giả: Lịch sử Việt Nam

Thứ Năm, 26 Tháng 2 Năm 2009 13:23

Con cả Quang Trung là Quang Toản lên ngôi lấy hiệu là Càn Nhị. Quang Toản nhiếp chính, trong những giờ phút khó khăn của nước, nên về sau bị Nguyễn Ánh lấy mặt nghĩa (1802).

Thời Tây Sơn, nước Việt bị chia làm ba miền: Miền Bắc do Nguyễn Huệ cai trị; Miền Trung do anh cả Nguyễn Nhạc cai quản; Miền Nam do anh cả hai Nguyễn Lữ cai trị. Khi chúa Nguyễn mất nghĩa thì còn sót lại một thế lực dòng dõi nhà Nguyễn là Nguyễn Ánh, tập hợp quân sĩ đánh nhau với Nguyễn Lữ, chiếm được thành Gia Định, xưng vương năm 1780.

Sau Nguyễn Ánh bị thất bại phải chạy ra vùng hải đảo cùng trốn sang Xiêm La (Thái Lan) cầu cứu quân Xiêm và thời kỳ Tây Phong.

Năm 1788 Nguyễn Ánh bị chiếm được Gia Định, rồi nhân cơ hội anh em Tây Sơn bất hòa, cùng nhà đảo cầu cứu Pháp giúp sức và luyện tập binh sĩ nên tính việc đánh Bắc Hà.

Từ năm 1790 cứ theo mùa gió mùa (thời tiết nam lên bắc) Nguyễn Ánh đem binh thuyền ra đánh phá Tây Sơn, khi đến chiểu gió thì rút đi. Cho nên dân chúng gọi các trận này là "gió mùa".

Nguyễn Ánh đánh Quy Nhơn 3 lần mãi không thành (1799) rồi đổi tên là Bình Định.

Năm 1801 Nguyễn Ánh mang toàn lực thành Phú Xuân (Huế). Vua Càn Nhị phải chạy ra Bắc. Chiếm được Phú Xuân, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, xưng là Gia Long năm 1802. Lập kinh đô ở Phú Xuân và đổi tên nước là Việt Nam.

Gia Long ra đánh Bắc Hà trong vòng một tháng thì toàn thắng, vua Quang Toản cùng các tướng đầu hàng. Thời Tây Sơn chấm dứt năm 1802, Nguyễn Ánh chiếm được Thăng Long và thống nhất đất nước ngày 20 tháng 7 năm 1802.

XXI Thời Nguyễn (1802 - 1884)

I Các Vua Nhà Nguyễn Trong Thời Đệ C Lập

Thổ Tổ - Gia Long 1802 - 1819

Thánh Tổ - Minh Mạng 1820 - 1840

Hiên Tổ - Thiệu Trị 1841 - 1847

Đức Tông - Tự Đức 1847 - 1883. Không con, có ba người
con nuôi : Đức Dục, Chánh Mông và Dục ng Thiệu

B. Các Vua Nhà Nguyễn Trong Thời kỳ Việt Pháp Chiến Tranh

- Đức Dục 1883 làm vua được 3 ngày. Con nuôi trưởng của vua Đức Tông
- Hiệp Hòa 1883 làm vua được 4 tháng thì bị giết. Em vua Đức Tông
- Kiến Phúc 1883 - 1884 làm vua được 6 tháng thì mất; con nuôi thứ ba của vua Đức Tông
- Hàm Nghi 1884 - 1885 bị Pháp đày sang nước Algérie năm 1885. Em vua Chánh Mông

C. Các Vua Nhà Nguyễn do Pháp Lập nên

- Đồng Khánh 1885 - 1888. Tên là Chánh Mông, con nuôi thứ hai của vua Đức Tông
- Thành Thái 1888 - 1907. Con vua Đức Dục, bị Pháp đày sang đảo Réunion (Phi Châu) năm 1915 vì mâu thuẫn với Pháp
- Duy Tân 1907 - 1916. Bị Pháp đày sang đảo Réunion năm 1916, vì đánh đuổi Pháp
- Khải Định 1916 - 1925
- Bảo Đại (lần thứ nhất) 1926 - 1945 (lần thứ hai) 1948 - 1955

Sau khi thống nhất, Gia Long (1802 - 1820) sắp đặt việc cai trị trong nước và ngoại giao

Tổ chức triều chính gồm có 6 bộ trông coi các việc.

Bí Lại : coi việc quan lại, hành chánh.

Bí Hộ : coi việc thu thuế, tài chính.

Bí Lễ : coi việc lễ nghi, giáo dục.

Bí Hình : coi việc luật pháp.

Bí Binh : coi việc quân sự..

Bí Công : coi việc xây dựng, giao thông.

Đứng đầu mỗi bộ là Thượng Thư

Nước chia thành 23 trấn, 4 doanh, đứng đầu trấn là Trấn Thủ. Mỗi trấn có 11 trấn. Mỗi trấn có 5 trấn. Mỗi trấn có 7 trấn và 4 doanh miền Trung. Trấn chia thành Phủ, Huyện, Châu, Tổng, Xã; Đứng đầu là Trấn Phủ, Tri Huyện, Tri Châu, Cai Tổng, Xã Trưởng.

Bộ luật Gia Long ban hành năm 1815. Bộ luật này phỏng theo luật Hồng Đức thời Lê và luật nhà Thanh bên Tàu.

Phép cân đo được quy định rõ ràng. Lốp sứ đúc tiền. Thuế chia thành: thuế đinh, thuế điền, thuế sản vật.

Kể từ Gia Long là Minh Mạng (1820 - 1840). Minh Mạng đặt thêm nơi các và cấp mới vì nỗi lo việc triều chính. Bấy giờ có Tổng Trấn, đặt các Trấn, Doanh thành tỉnh. Đặt chức Tổng đốc và Tuần phủ cai trị. Chức Bộ chánh coi việc thu thuế, Án Sát coi việc hình luật, Lãnh Binh coi việc quân sự.. Đặt thêm thuế muối và thuế Minh hoàng (ngôi Tầu cũ ở Việt Nam).

Các triều Thiệu Trị (1841 - 1847), Tự Đức (1847 1883), việc nội trị vẫn theo nếp cũ.

Việc học thời Nguyễn được khuyến khích theo lối học của Trung hoa, chú trọng nhiều vào thi cử, khoa cử. Lốp miền thủ Kinh đô Huế lập thêm Quốc Tử Giám dạy con cái nhà quý tộc, đặt chức Đốc học ở Trấn, chức Giáo thụ ở Phủ, Huyện. Đốc học Huyện trông coi việc giáo dục.

Năm 1807 mở khoa thi Hội, chọn các công nhân ra làm viên chức triều đình. Vua sai người soạn sách Đạ lý và Quốc sử.

Thời này có nhiều tác phẩm văn chương giá trị như: Kim Vân Kiều của Nguyễn Du, Hoa Tiên của Nguyễn Huy T, Mai Đình Mộng ký của Nguyễn Huy H.

Thời Minh Mạng đặt lập công pháp cho các giám sinh học Quốc Tử Giám và mở khoa thi Hội, thi Đình để chọn các tiến sĩ. Lập Quốc Sử Quán để sưu tập tài liệu sử Việt Nam. Thời này có các sách, đạ như: Đạ Nam Thục Lục, Lịch Triều Hịch Chấn Loạ Chí của Phan Huy Chú, Gia Định Thông Chí của Trần Hoài Đạ, Nhậ t Thậ ng Đạ Đạ Chí của Lê Quang Đạ, Bạ c Thành Đạ Đạ Chí của Lê Chậ t.

Có các tác giở văn học nổi tiế ng như: Bà Huyậ n Thanh Quan, Nguyễn Công Trậ, Lý Văn Phậ c, Hậ Xuân Hậ ng, Phậ m Đình Hậ.

Thời Tậ Đạ c, hoàn thành bộ sử có giá trị là Khâm Đạ nh Việt Sử và các bộ Đạ i Nam Thục Lục, Đạ i Nam Lyậ t Truyậ n cùng sách đạ lý như Phậ ng Đình Đạ Đạ Chí Loạ của Nguyễn Văn Siêu

Thời này cũng có nhiều tác giở văn chương nổi tiế ng như: Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu, Tuy Lý Vậ ng, Tùng Thiậ n Vậ ng, Phan Huy Vậ nh, Bùi Hậ u Nghĩạ, Nguyễn Quý Tân, Cao Bá Nha.. Văn chương truyậ n khậ u trong dân gian cũng rậ t thậ nh. Lậ thêm nhiều tác phậ m có giá trị viậ t bậ ng chậ Nôm của các tác giở vô danh.

Vậ viậ c ngoạ i giao, nậ c Tàu chậ là cái xác khậ ng lậ, thậ lậ suy nhậ c, nhậ ng vậ n đậ c các vua nhà Nguyễn kỳnh sậ .. Khi Gia Long lên ngôi đã sai sậ sang Tàu xin phong và chậ u lậ triậ u cậ ng 3 năm mậ t lậ n đậ cậ u hoà hiậ u vậ i Tậ Đậ i vậ i các nậ c nhậ thì hậ ng hách. Nguyên nậ c Chân Lạp vậ n thuậ c quyậ n bậ o hậ cậ a chúa Nguyễn, đậ n khi nậ c Việt bậ rậ i ren thì Chân Lạp phậ n phậ c Xiêm Lạp Sau khi thậ ng nhậ t Việt Nam Gia Long sai Lê Văn Duyậ t đem binh đánh đậ i quân Xiêm giành lậ i quyậ n bậ o hậ Chân Lạp (Campuchia).

Năm 1833, Lê Văn Khôi khởi nghĩa chống Minh Mạng, quân Xiêm thừa cơ đó sai 5 đạo binh theo đường Chân Lạp, Ai Lao sang đánh nước Việt, nhưng bị tướng Tráng Minh Giỏi đánh tan. Ai Lao lại tiến phần Việt Nam cùng dâng các đất Trấn Ninh, Savanakhet, Cam Môn và Sầm Nưa.

Năm 1845, quân Xiêm sang quy phục Nam Vang, vua Chân Lạp cầu vua Thiệu Trị, nhà vua bèn sai Nguyễn Tri Phụng sang đánh quân Xiêm, lấy lại Nam Vang. Quân Xiêm cầu hòa, Việt Nam lại nhận quy phục theo Chân Lạp.

Việt Nam giao với các nước Tây phương không được tiếp xúc. Ngay từ thời Gia Long, nhà vua đã từ chối việc thông thương với các nước Tây phương. Gia Long chỉ đãi ngoại khách biệt riêng nhưng người Pháp đã có công giúp trong việc đánh Tây Sơn. Các vua sau không những còn quy thuận giao thiệp với Tây phương mà còn ban lệnh cấm đạo Thiên Chúa là do Tây phương truyền đạo. Đó là cơ sở Pháp và Tây Ban Nha gây chiến tranh sau này.

Đời vua Tự Đức có Nguyễn Tráng là nhân tài sáng suốt đưa nhiều đồ nghề canh tân đất nước theo kiểu đã tiến bộ khoa học. Vua giáo dục ông đồ nghề binh học và học kỹ thuật, dạy các môn khoa học thực nghiệm, dùng quắc văn, bách Hán và cho học sinh xuất ngoại học. Vua quân sự ông đồ nghề kỹ thuật và huấn luyện quân đội cùng trang bị theo lối Âu Mỹ. Vua kính trọng ông đồ nghề phát triển canh nông, kỹ nghệ, thương mại và lập đường giao thông cùng khai mỏ. Vua ngoại giao ông đồ nghề mở bang giao với các cường quốc Âu Mỹ. Nhưng nhưng đi u trển của ông đồ u bả bác bả.

Vua dốt nát, không quyết đoán. Các quan triu, ngoại vì đưa vào, quy n lại tự riêng, ngoại đi n đn, từ tắm, nên c khẳng khẳng theo lối học. Nhưng ngoại có trách nhiệm với quốc gia và có đưa vào cao mà còn từ nhữ thữ nên n n nô l ngoại dng từ t h n chng thoát đc.

XXII Pháp Xâm Chiếm Việt Nam

I Chiến tranh xâm lược (1858 - 1884)

B. Thời kỳ đô hộ (1884 - 1945)

1. Chính Sách Thực Dân
2. Công Cuộc Kháng Pháp Của Dân Tộc Việt Nam

I. Chiến tranh xâm lược (1858 - 1884)

Tháng 19, hai hải quân các nước Pháp và Anh cùng Trung Hoa đều bắt Anh Cát Lợi chiếm hạm đội phong toả. Hai nước Pháp và Trung Hoa là Vân Nam bắt đầu thông thương với Hạm đội Công ty năm 1842 (sau khi Anh chiếm Tầu trong trận "nha phiến"), nên Pháp phải tìm đường khác tới Thái Bình Dương vào Vân Nam. Sông Cửu Long bắt đầu, vì vậy phải tính việc dùng sông Hồng Hà.

Lúc đầu, Pháp chỉ muốn dùng quy định sông trên, nhưng sau khi chiến tranh với Việt Nam thì thay đổi định nhà Nguyễn quá yếu hèn và hai nước Việt Nam cũng trở nên rất quan trọng, vì thế Pháp đã chiếm trở lại đô hộ và khai thác.

1. Ba tỉnh Miền Đông Nam bộ thời đầu (1862)

Quân Pháp và Tây Ban Nha lấy cơ hội triều đình Huế cấm đạo Thiên Chúa mà đem quân vào can thiệp. Đầu năm 1859 quân Pháp chiếm thành Gia Định, Tây Đàng sai Nguyễn Tri Phương vào lập đồn kị Hoà lo chống cự. Năm 1861, quân Pháp chiếm kị Hoà rồi tiến chiếm Đàng Tây, Biên Hoà và Vĩnh Long (1862). Tây Đàng cử Phan Thanh Giản vào Gia Định nghênh hoà. Hoà ước ký ngày 9/5/1862, nhượng ba tỉnh miền Đông Nam bộ (Gia Định, Biên Hoà, Đàng Tây) cho Pháp.

2. Ba tỉnh Miền Tây Nam bộ thời đầu (1867)

Năm 1863, Tây Đàng sai Phan Thanh Giản đem phái đoàn sang Pháp để đàm phán chuộc lại ba tỉnh miền đông. Vua Pháp chấp thuận và để ký kết Pháp bắt luôn sáu tỉnh Nam bộ. Việc bàn chấp a xong thì Pháp rút lui để nghỉ đó. Thay vậy vua Tây Đàng phải cử Phan Thanh Giản làm ký nhậm sứ nể m gi 3 tỉnh miền Tây Nam bộ. Mặc dù đã 70 tuổi ông vẫn phải chịu trách

những khó khăn

Quân Pháp vì cần triều đình Nguyễn giúp nghĩa quân chống Pháp 3 tỉnh miền Đông để tiến quân chiếm nốt ba tỉnh miền Tây: Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Phan Thanh Giản liêu sự không công nổi và số dân chết nhiều vì chiến tranh, nên ra lệnh nộp thành rồi uổng thu được 6 tỉnh, 1867. Đó là 6 tỉnh Nam kỳ thuộc Pháp.

3. Pháp đánh Bắc kỳ lần thứ nhất (1873)

Sau khi chiếm Nam kỳ, Pháp thấy sông Cửu Long không thuận tiện cho việc giao thông với Vân Nam và Tàu, bèn tính đi con đường sông Hồng Hà. Pháp sai tên Jean Dupuis đi làm lái buôn dùng sông Hồng Hà để chở hàng vào Vân Nam. Sau khi thấy sông Hồng Hà thuận tiện cho việc giao thông, tên này trở lại Hà Nội gây chuyện với quan lại Việt Nam để quân Pháp ở Sài Gòn có cơ ra can thiệp. Soái phủ Sài Gòn tên là Francis Garnier đem binh thuyền ra tiến công Hà Nội. Quan thủ thành là Nguyễn Tri Phương và con là phò mã Nguyễn Lâm cố không đầu hàng. Nguyễn Lâm tử trận, Nguyễn Tri Phương bị bắt rồi ông tử tiết (1873).

Sau khi chiếm được Hà Nội, Garnier tiến chiếm Ninh Bình, Nam Định và Hải Phòng.

Triều đình Huế sai Hoàng Kế Viêm tổ chức phòng thủ. Hoàng Kế Viêm gọi quân cố đen giúp số để lấy lại Hà Nội. Quân Cố Đen vốn là đội đánh cướp của quân Thái Bình bên Tàu chuyển sang Việt Nam, được Hoàng Kế Viêm chiêu dụ ở Lào Cai. Quân Cố Đen phản kích quân Pháp ở Ô Cầu Giầy và giết được Garnier.

Soái phủ Nam kỳ sai Philastre từ Sài Gòn ra Hà Nội lo việc giao hòa và trở lại các thành cho Việt Nam rồi lui về uổng xuống Hải Phòng. Sau đó Nguyễn Văn Tấn cùng Philastre vào Sài Gòn tiếp tục thương nghị..

Ngày 15 tháng 3 năm 1874, Thống đốc Lê Tuấn, Thống đốc Nguyễn Văn Tấn và Thiệu uổng Dupré cùng ký bản hòa ước 1874, gồm 22 khoản, các khoản chính là:

Việt Nam nhượng đất cho Pháp 6 tỉnh Nam Kỳ, mở cửa Ninh Hải (Hải Phòng), thành Hà Nội và sông Hồng Hà cho người nước ngoài vào buôn bán.

Pháp công nhận quyền độc lập của Việt Nam, không phải thu nộp cống nào nữa. Mọi việc đánh dẹp sẽ do Pháp lo liệu, và phải y theo sách lược ngoại giao của Pháp.

4. Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai (1882)

Về sau, thực triều đình Nguyễn càng ngày càng suy nhược, Pháp tính việc chiếm Bắc Kỳ. Soái phủ Sài Gòn lấy cớ bảo vệ quyền lợi của người Pháp, sai đi tá Henri Rivière ra Bắc. Rivière đánh chiếm Hà Nội ngày 28 tháng 4 năm 1882, quan thành là Hoàng Diệu phải tự tử. Tiếp theo thực quyền bèn cử cửu nhà Thanh bên Tàu. Lợi dụng cơ hội này Thanh triều đem quân sang đóng ở Bắc Ninh và Sơn Tây để dẹp tranh quyền lợi với Pháp ở Việt Nam. Pháp cũng tăng cường thêm quân ra Bắc. Khi Rivière đem quân chiếm Nam Định, quân triều đình cùng quân Cờ Đen tấn công Hà Nội. Rivière vội trở lại giúp vây thì bộ quân Cờ Đen phản kích, giết chết tướng Ô Cầu Giẽ. Pháp thực quyền nguy phải chấp nhận nhượng lại cho huy và tăng thêm quân, rồi sai Harmand làm toàn quyền kinh lý việc Bắc Kỳ.

Dân chúng Bắc Kỳ nổi lên kháng Pháp khắp nơi và quân Việt phản công ở Hà Nội, Nam Định nên nhượng đất bộ phận. Trong tình thế cam go đó, triều đình Huế sinh ra việc rời loạn. Tiếp theo (1883), Dục Đức lên ngôi được ba ngày thì bị bỏ hai tên quyền thần Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết truất ngôi, lập Hiệp Hòa. Khi đó quân Pháp đánh Thuận An, uy hiếp Huế. Triều đình phải cầu Trại Đình Túc, Nguyễn Trại Hoàng cùng với Harmand, De Champeaux ký hòa ước ngày 23 7 1883. Hòa ước có 27 khoản. Theo đó triều đình Huế chịu nhượng Pháp bộ phận. Pháp được đất công sự, chiếm huy các tỉnh, vua Việt chỉ có quyền cai trị tỉnh Thanh Hóa tỉnh Lào Ngang.

Hòa ước ký xong nhưng không thi hành được vì Bắc Kỳ vẫn trong tình thế chiến tranh, quân Tàu và quân triều đình vẫn tiếp tục đánh. Pháp phải gửi thêm quân tiếp viện chính quyền sang rồi tiến chiếm Sơn Tây, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang. Quân Tàu thua, phải rút lên vùng biên giới Hoa Việt, quân Nam phải lui về Huế. Huế, Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường vẫn tiếp tục gây rối, phải vua Hiệp Hòa lập vua Kiến Phúc. Triều đình Huế yêu cầu Pháp ký hòa ước khác để quyền hành của vua Việt được củng cố. Nguyễn Văn Tường cùng Patenôtre ký hòa ước ngày 6 6 1884, gồm 19 khoản. Hòa ước này cũng như hòa ước 1883, nhưng giới hạn cai trị của triều đình Huế được củng cố thêm tỉnh Thanh Hóa tỉnh Bình Thuận.

Tại vùng biên giới Hoa Việt, quân Tàu vốn chiếm đóng, quân Pháp tiến đánh nhúng bọ thọt trốn Bức Lũ và Lũng Sơn. Nợc Pháp bèn đem hũ quân đánh Phúc Châu và Đài Loan của Tà Trung Hoa phũ ký hoà ỹc Thiên Tân năm 1885, nhũn quyũn bũo hũ của Pháp ỹ Việt Nam và rút quân vũ Tàu.

Xem vũy, viũc bang giao giũa nũũc này vũi nũũc khác đũu vì lũi, nhũng nũũc mũnh bao giũ cũng trũng viũc nghĩa đũ che đũ ý gian, rũi kũt quũ mũi đũu lũi đũu vũ nũũc mũnh, chũ chũng vì nghĩa chi cũ. Thũ mà triũu đình Huũ, cũng nhũ nhiũu ngũũi cũ u u, mê mê đũ cũ nhũng i, không biũt lo làm cho dân giũu, nũũc mũnh, thũt là phũũng ỹch ký?, vũ lũi chũ biũt chũm lo bũn thân mà coi thũũng quũ gia dân tũc.

Sau nhiũu năm chiũn tranh và qua 4 bũn hoà ỹc 1862, 1874, 1883 và 1884 nũũc Pháp đũ hoàn tũt viũc xũm lũng thũc dân ỹ Việt Nam. Nam kũ trũ thành thuũc đũa, Bũc kũ là đũt bũ bũo hũ và Trung kũ là nũi Pháp lũp chũ đũ trú sũ, nhũng trũn thũc tũ cũ ba miũn đũu là thuũc đũa cũa Pháp, nhũ Nguyễn ỹ Huũ không cũ quyũn hành gì cũ.

Hoà ỹc 1884 xác đũnh quyũn đũ hũ cũa Pháp ỹ Việt Nam đũ thi hành tũi ngày 9 thũng 3 năm 1945.

B. Thũi kũ Pháp Đũ Hũ (1884 - 1945)

1. Chính sũch thũc dân
2. Công cụũc khũng phũp cũa dân Việt Nam

1. Chính sũch thũc dân

Theo hoà ỹc 1884, chũ đũ cai trũ cũa Pháp đũũc phũn biũt tũy miũn. Nam kũ thuũc đũa, Bũc kũ bũo hũ, Trung kũ trú sũ. Nhũng trũn thũc tũ cũ ba miũn đũu bũ chung đũũi ỹch đũ hũ nhũ nhũ Mũi quyũn hành đũu nũm trong tay ngũũi Pháp. Sau khi chiũm Việt Nam và Ai Lao, Cao Mũn, Pháp thiũp lũp chũ đũ thuũc đũa chũt chũ. Lũc đũu mũi xũ (Bũc kũ, Trung kũ, Nam kũ, Ai

Lao, Cao Mên) có mặt viên tham hiên lo việc cai trị. Đến năm 1887 Pháp thiết lập phủ Toàn quyền để thống nhất việc cai trị toàn vùng (Đông Dương). Từ đó, các đất đai như sau: Thuận Nam, Khâm Sơn Trung, Khâm Sơn Cao Mên, Thuận Sơn Bắc, Thuận Sơn Ai Lao. Các viên chức này đều phải theo lệnh của viên Toàn Quyền.

Dân chúng Việt Nam bị đẩy vào cảnh đói khổ, bóc lột tàn tệ, phải chịu khổ nhục để phục vụ lợi ích quan trọng, phải chịu sự cai trị của thực dân Pháp dùng mọi cách để phá hủy các văn hóa Việt.

2. Công Cuộc Kháng Pháp Của Dân tộc Việt Nam

Ngay khi ba tỉnh miền đông Nam Bộ thất thủ, nghĩa quân miền Nam nổi lên đánh Pháp, nhưng thời gian còn yếu nên đều bị thất bại. Tuy vậy, trong suốt thời gian bị đô hộ, dân Việt trên toàn quốc liên tiếp khởi nghĩa đấu tranh với Pháp, qua các phong trào Cần Vương, Văn Thân, Đông Du, Duy Tân và các đấu tranh phái quốc gia.

* Miền Nam

- Trùng Hưng Công Định (Trùng Hưng Định) 1860 - 1864

Trùng Hưng Công Định chiêu mộ nghĩa quân, lập căn cứ ở Gò Công, đánh theo lối du kích, gây nhiều thiệt hại cho quân địch. Trùng Hưng định là trấn Cần Giuộc. Về sau bị tên Huân Công Tôn phản bội, chạy đi báo cho Pháp vây đánh ông ở Kiên Phước (Gò Công). Trùng Hưng ông bị bắt, năm 1864.

- Nguyễn Trung Trám 1860 - 1868

Nguyễn Trung Trám kháng chiến ở Tân An, Rạch Giá, chiến đấu trong trận đánh của Pháp ở vùng Nhứt Trụ (Tân An) và trận đánh thành Kiên Giang (Rạch Giá), sau lập chiến khu ở Phú Quốc. Tên Việt gian Huân Công Tôn bày mưu bắt ông, ông phải bị khí giới để cứu

me.. Ông b Pháp chém Kiên Giang (27-10-1868)

- Phan Tông 1869 - 1870. Khố nghĩa Hóc Môn, Gò Vấp, Ba Tri.
- Tri Huyện Thọ (Đoàn Trinh Thọ) 1861. Hộ t đ ng vùng M Thọ, Cao Lãnh, Cai L
- Thiên Hộ D ng (Võ Duy D ng) 1860 - 1886. L p chi n khu Đ ng Tháp M Cu i năm 1886, ông b m c b nh ch t.
- Th Khoa Huân (Nguyễn Hộ u Huân) 1862 - 1875. Kháng chi n M Thọ và Tân An.
- Đoàn Công B u, Nguyễn Xuân Ph ng 1874 - 1875. Khố nghĩa Trà Vinh.
- Lê T n K , Tr n Bình 1874 - 1875. Khố nghĩa Ba Đ ng.
- Phan Tôn, Phan Liêm (con Phan Thanh Gi n). Khố nghĩa Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh và B n Tr
- Qu n H n, Nguyễn Văn B ng 1885. Khố nghĩa 18 Thôn V n Tr u, Bà Đ m, Hóc Môn thu c Gia Đ nh.
- Phan Văn Đ t, Lê Cao Đồng khố nghĩa mi n Nam, b Pháp b t và b gi t.

* Mi n Trung

- Vua Hàm Nghi lãnh Đ o Phong Trào C n V ng

Vua Ki n Phúc m t, hai ph chánh Nguyễn Văn T ng, Tôn Th t Thuy t l p vua Hàm Nghi (1884). Chính ph Pháp đòi tham đ vào vi c ph l p và đòi tri u đình Hu ph i đ Pháp phong v ng cho vua Hàm Ngh Khi đó kh p n i đ u có nghĩa quân n i lên và tri u đình thì dùng đ ng ch a quy t đ nh thì hành hoà c 1884. T ng Pháp De Courcy bèn đem quân vào Hu b t tri u đình ph i ch u nh n b o h nga Tri u đình ch ng l l Đêm m ng 3 r ng ngày m ng 4 tháng 7 năm 1885 quân Nam t n công dinh Khâm S và đ n quân Pháp Mang Cá. Ngày hôm sau quân Nam th t th , ph i b kých thành. Tôn Th t Thuy t đem vua Hàm Nghi ra Qu ng Tr , ti p t c đánh Pháp. Nguyễn Văn T ng v Hu đ u hàng r i l p Đ ng Khánh lên làm vua.

Vua Hàm Nghi Qu ng Tr phát h ch kêu g i dân chúng n i lên ch ng Pháp r i lui v Tân S và tính ra B c nh ng không thành. Sĩ phu trong n c h ng ng r t đông, n i lên nh i u n Đ ng Khánh Hu nh i u l n sai ng i đi m i vua Hàm Nghi và chiêu d các c u th n, nh ng không ai ch u v hàng Pháp.

Lịch Sử Việt Nam và các Vua Chúa Nhà Nguyễn

Tác Giả: Lịch sử Việt Nam

Thứ Năm, 26 Tháng 2 Năm 2009 13:23

Vì sau Pháp mua chuộc được tên hủu cớ n vua Hàm Nghi là Trùng Quang Ngọc, tên này bắt vua nộp cho Pháp (1888), nhà vua bị Pháp đày sang Algérie, thuộc địa Pháp ở Châu Phi.

- Phan Đình Phùng

Hàng ngày hàng chục Cờn Việt Nam, Phan Đình Phùng được vua Hàm Nghi trao quyền chỉ huy nghĩa binh (1886). Sau khi vua bị bắt, ông tiếp tục kháng chiến và chỉ huy Phong Trào Văn Thân, lập chiến khu ở Nghệ

- Hoàng Hoa Thám

Khi kháng chiến chống Pháp, Hoàng Hoa Thám được triều đình phong làm Đô đốc nên thường gọi là Đô Thám. Năm 1886, ông lập chiến khu ở Yên Thế, Bắc Giang. Kháng chiến ròng rã 25 năm gây tổn thất nặng nề cho quân Pháp. Dân chúng rất ngưỡng mộ, gọi ông là hùng thiêng Yên Thế. Nhờ uy tín đó ông suy nghĩ, ông phải trả hàng, vào năm 1894 và 1897, được chôn nhả được hàng ngũ rồi lại tiếp tục đánh Pháp. Năm 1908, ông mưu đánh úp Hà Nội nhưng bị thất bại. Vì sau quân Pháp mua chuộc thủ hạ của ông là tên Lê Ngọc Tam kẻ, lập kế ám sát ông (1913).

- Vua Thành Thái và Vua Duy Tân chống Pháp

Vua Đông Khánh chết non (1888, lúc 25 tuổi), Pháp lập vua Thành Thái con vua Dục Đức, lúc đó mới 10 tuổi lên ngôi, nhà vua hiểu rõ tình thế nên phải đến Pháp và tìm cách liên lạc với các nhà cách mạng Việt Nam ở hải ngoại như kẻ Ngoại Hửu Cờn Ngọc Đức. Vì thế vua Thành Thái bị Pháp bắt thoái vị và bị đày sang đảo Réunion (Phi Châu) (1907).

Pháp lập Hoàng Tử Vĩnh San, mới 8 tuổi lên ngôi lấy hiệu là Duy Tân. Năm 1912, vua Duy Tân yêu cầu nước Pháp thi hành đúng tinh thần bản hòa ước 1884, nhưng không có kết quả.

Năm 1916, nhà vua lãnh đạo Đông Tân Việt, cùng với các nhà ái quốc Trần Cao Vân và Thái

Phiên đ̣ṃ u vịc kḥi nghị Ḳ họ ch ḅ ḅi lô.. Pháp đ̣y vua Duy Tân sang đ̣o Réunion. Các ng̣i tham đ̣ vào ḳ họ ch kḥi nghị đ̣ u ḅ Pháp gị t họ c ḅ đ̣.

Sau đó, tḥc dân Pháp ḷp con vua Đ̣ng Khánh (ṿ vua đ̣ sai ḅo) lên ngôi năm 1916, ḷy hị u là Kḥi Đ̣i.nh. Năm 1925, Kḥi Đ̣i nh ṃt, con là Vĩnh Thụ, đang ḥc ṭi Pháp, đ̣c g̣i ṿ lên ngôi, ḷy hị u là Ḅo Đ̣i. Ông này không thị t tha ṭi vịc ṇc, nên đã ký thêm Hịp đ̣nh ngày 25 11 1925 trao ṃi quỵn hành cho viên Khâm ṣ Hụ và cho Tôn Tḥt Hân làm pḥ chánh đ̣ lo vịc cúng ṭ, ṛi ḷi qua Pháp. Năm 1932, Ḅo Đ̣i ṿ Việt Nam, nḥng cḥ lo ăcḥi, không có quỵn hành gì c̣. Ṃi vịc trong ṇc đ̣ u do viên Toàn Quỵn Pháp ṇm gị.

* Phong Trào Đông Du

Sau khi Phong trào C̣n Ṿng tan rã, nhà ái qục Phan Ḅi Châu, ng̣i Ngḥ An, đ̣ng ra ḳ t ṇp các nghị sĩ C̣n Ṿng còn sót ḷi (1902). Ông đi kḥp trong ṇc tìm đ̣ng chí đ̣ tḥc hịn cḥng tṛnh gịi phóng qục dân. Ông thành ḷp ḥi Duy Tân và tôn ḳ Ngọi Ḥu C̣ng Đ̣, cháu đích tôn vua Gia Long, làm Ḥi Cḥ. Đ̣ kḥch đ̣ng đ̣m sĩ phu trong ṇc, Phan Ḅi Châu vịt "Ḷu C̣u Huỵt Ḷ", ṛt đ̣c truỵn ṭng, có công đ̣ng làm ṣng ḷi lòng yêu ṇc c̣a dân chúng. Các đ̣ng chí quan tṛng đã cùng Phan Ḅi Châu bốn ba kḥp trong ṇc cũng nḥ ngọi qục là Tṛnh Hịn, Lê Võ, Đ̣ng Thái Thân, Thái Nam X̣ng, Tṛnh Công Kịu, Chu Tḥ Đ̣ng, Tôn Tḥt Tọi, Đ̣ng Nguyên C̣m, Ngô Đ̣c Ḳ, Phan Chu Trinh, Hụnh Thúc Kháng, Tṛn Quý Cáp, Nguỵn Tḥng Hịn, Ḷng Ng̣c Can v.v...

Năm 1904, Nga Nḥt chịn tranh ḳt lị. Ṣ tḥng ḷi ṿ vang c̣a Nḥt gây xúc đ̣ng ṃnh ṃ trong ṭng ḷp sĩ phu và các nhà ái qục Việt Nam. Nḥ đó, khuỵn ḥng Đông Du (sang Nḥt) c̣u ḥc đ̣c nhị u ng̣i ḥng ng̣.

Năm 1095, Phan Ḅi Châu cùng Tăng Ḅt Ḥ và Đ̣ng Ṭ Kính kḥi hành đi Ḥng Kông, Tḥng Ḥi ṛi sang Nḥt. Ṭi Nḥt c̣ Phan tịp xúc ṿi ḥc gị Trung Hoa Ḷng Kḥi Siêu, đang ṭ ṇn ṭi Tokyo Ḷng Kḥi Siêu gịi thị u c̣ ṿi các chính khách Nḥt nḥ Khuỵn Đ̣ng Ngḥ, Bá ṭc Đ̣i Ôi (đã hai ḷn làm Tḥ ṭng). C̣ Phan ng̣ ý c̣u vịn nḥng ḅ ṭ cḥi.

C̣ng Đ̣ sang Nḥt năm 1906. Cḥng tṛnh du ḥc Nḥt Ḅn đ̣c Nguỵn Ḥi Tḥn tích c̣c

giúp đỡ. Về sau hạn chế Phan Chu Trinh bắt đầu ký n và k ho ch c u qu c. Phan Bội Châu chủ trì ng bài Pháp, dành đ c l p. Phan Chu Trinh chủ trì ng bài quân ch , đ a vào Pháp đ c u h c Thái Tây, ông b v n c c xuy cho l p tr ng c a mình.

Năm 1910, Pháp đi u đình v i Nh t tr c xu t các nhà cách m ng và du h c sinh Vi t Nam. Phan Bội Châu ph i ch y sang Trung Hoa, r i bốn ba nhi u n i: Xiêm La, Nam D ng. Khi đ c tin cách m ng Trung Hoa thành công (1911) c l i sang Tàu ho t đ .ng. Năm 1912, c gi i tán Duy Tân H i đ l p Vi t Nam Quang Ph c H i, ch tr ng Dân Ch C ng hoà. H i giúp đ du h c sinh và hô hào cách ma.ng. Năm 1913, Pháp (Toàn Quy n Sarraut) m u v i Đ đ c Qu ng Đông là Long T Quang b t giam Phan Bội Châ . Cùng năm đó, t trong n c H i Đ ng Đ Hinh Pháp x 14 án t hinh, trong đó Phan Bội Châu và C ng Đ b t hinh v ng m t. Năm 1917, Long T Quang b quân cách m ng Trung Hoa đánh thua, c Phan đ c th ra.

Năm 1925, Nguy n Ái Qu c (H Chí Minh) âm m u b t cóc Phan Bội Châu t Th ng H i (Trung Hoa) giao cho Pháp. Phan Bội Châu b Pháp k t án chung thân kh sa Đ ng bào toàn qu c bi u tình đòi t do cho c , Pháp nh ng b , b t c Phan an trí t Hu . Phan Bội Châu m t năm 1940.

Phong Trào Duy Tân

Bi n c Nh t th ng Tàu năm 1894 và Nh t th ng Nga năm 1904, đã làm các dân t c Châu Á th c t nh. t Trung Hoa, L ng Kh i Siêu, Khang H u Vi hô hào c i cách Duy Tân. t Vi t Nam, các chí sĩ hăng hái trong phong trào Duy Tân, đ cao dân quy n g m có Phan Chu Trinh, Đ ng T Kính, Tr n Quý Cáp, Hu nh Thúc Kháng, Ngô Đ c K .

Năm 1906, Phan Chu Trinh sang Nh t, g p Phan Bội Châu; Nh ng hai ng i b t đ ng ý ký n. Phan Chu Trinh tr v ho t đ ng trong n c. Năm 1908, nhân v bi u tình yêu c u gi m nh s u thu c a dân các t nh Qu ng Ngãi, Qu ng Nam, Th a Thiên, m t s nhân sĩ Trung, B c k b b t, trong đó có Phan Chu Trinh. C b đ y ra đ o Côn Lôn.

Năm 1911, nh H i Nhân Quy n Pháp can thi p Phan Chu Trinh đ c th C qua Pháp, làm ngh ch p nh. Năm 1922, Kh i Đ nh sang Pháp, c g i th ch trích, năm 1925, c v n c. Năm sau, Phan Chu Trinh m t t Sài Gòn.

Một tờ chèo có nội dung rất nhiều cho công cuộc duy tân là tờ ng Đông Kinh Nghĩa Thục. Tờ ng mở Hà Nội năm 1907, do các ông Nguyễn Quý n, Ngô Đ c K , L ng Ng c Can, D ng Bá Tr c, & #272;ào Nguyễn Ph , Phan Huy Th nh, Hoàng Tăng Bí... đ ng ra tờ ch c. Tờ ng d y mi n phí cho các thanh niên nam n c ba th ch Vi t, Pháp, Hán. Vi t văn, khoa h c, công ngh th ng th c đ c chú tr ng đ c bi t. Tờ ng cũng th ng t ch c các buổi di n thuy t v văn hoá, khoa h c ... Tờ ng so n sách giáo khoa và các bài hát khích đ ng lòng yêu n c, phát không cho dân chúng.

Đông Kinh Nghĩa Thục ch hoạt đ ng đ c 9 tháng thì b Pháp b t đóng c a.

* Cuộc kh i nghĩa Thái Nguyên

Nhà cách m ng L ng Ng c Quý n (con c L ng Ng c Can, ng i sáng l p Đông Kinh Nghĩa Thục) đã t ng h c tr ng võ b Ch n Võ Nh t B n, tham d vào đoàn quân cách m ng Trung Ho B ng i Anh b t H ng C ng r i giao cho Pháp, b giam Thái Nguyên. Trong ng c ông ti p t c c đ ng ái qu c, đ c nhi u ng i nghe theo, trong đó có Tr nh Văn C n là m t h sĩ quan c p Đ i (trung sĩ) thu c đ n v Kh Xanh c a Pháp Thái Nguyên. L ng Ng c Quý n và Tr nh Văn C n đ nh k ho ch kh l nghĩ Đêm 31 tháng 8 năm 1917, Tr nh Văn C n n i lên l y danh nghĩa Quang Ph c quân, mang 200 binh l y thành Thái Nguyên. Tr nh Văn C n đ c phong làm Quang Ph c quân Đ i Đô Đ c. Quân Pháp ph i đem đ i binh t Hà Nội lên đánh. Quang Ph c quân gi Thái Nguyên đ c 3 ngày thì ph i rút vào r ng. L ng Ng c Quý n, vì b Pháp tra t n làm li t chân, không theo nghĩa quân đ c nên t t .

Tr nh Văn C n n n p trong vùng Tam Đ o, Yên Th ti p t c đánh Pháp đ c vài tháng. Đ n khi quân b hao mòn, th l c suy tàn, Tr nh Văn C n t t vùng núi Phú Tho..

* Vi c Ném T c Đ n Sa Đ n, Qu ng Châu

Năm 1923, viên toàn quy n Đông D ng là Martial Merlin trên đ ng t Nh t tr l i Vi t Nam, ghé t Sa Đ n, Qu ng Châu (Trung Qu c) đ d b a ti c do Pháp ki u đây kho n đ i khách s n Victori Đ ng khi ăn, tên này b nhà ái qu c Ph m H ng Thái ném t c đ n, nh ng h n thoát ch t. B th t b i, Ph m H ng Thái nh y xu ng sông t tr m.

* Cuộc khởi nghĩa Yên Bái

Phan Bội Châu bắt đầu năm 1925 và Phan Chu Trinh chết năm 1926 đã gây ảnh hưởng mạnh mẽ trong dân chúng, nhất là tầng lớp thanh niên trí thức.

Năm 1927, một đảng chính trị cách mạng đầu tiên ra đời do Nguyễn Thái Học lãnh đạo. Nguyễn Thái Học đã từng tranh đấu ôn hòa với Pháp nhưng không có kết quả, nên ông chuyển sang dùng vũ lực. Vì thế, Việt Nam Quốc Dân Đảng được thành lập, với mục đích giành độc lập cho đất nước. Năm 1930, Việt Nam Quốc Dân Đảng được nhà cầm quyền chính phủ Pháp cấm. Nguyễn Thái Học ra lệnh khởi nghĩa vào ngày 10/2/1930, nhưng lại không tổ chức ký các địa phương, nên cuộc khởi nghĩa không đúng ngày đã hoạch định.

Đêm ngày mùng 9 rạng ngày mùng 10 tháng 2 năm 1930, chi bộ Yên Bái khởi công đánh các trại lính Pháp, giải thoát tù nhân đi. Đến sáng ngày hôm sau, quân Pháp phản công kịch liệt, nghĩa quân bị tan rã.

Đêm mùng 9 tháng 2, Nguyễn Khắc Nhu đánh Hàng Hoá và Lâm Thao bị Pháp phản công mạnh, quân cách mạng thua, Nguyễn Khắc Nhu tử tử.

Đêm mùng 10 tháng 2, Đoàn Trại Nghĩa (Kí Con) chuyển đánh Hà Nội

Đào Văn Thám chuyển một trại Thái Bình chiếm được huyện Phú Thọ.

Đêm 15 rạng ngày 16 tháng 2, Trại Quang Diệu chuyển một trại Hải Phòng chiếm huyện Vĩnh Bình

Nguyễn Thái Học chuyển đánh trại Phú Lợi.

Pháp dùng toàn lực không quân và bộ binh phản công, ném bom tiêu diệt làng Cổ Am nơi có nhiều quân cách mạng. Không phải, nghĩa quân đầu bộ thủ bị Nguyễn Thái Học bắt tại ấp Cổ Việt (Hải Dương) ngày 20 tháng 2. Ngày 17 tháng 6 năm 1930, Nguyễn Thái Học và 12 nhà cách mạng Việt Nam Quốc Dân Đảng bị Pháp chém tại Yên Bái.

* Cuộc Khởi Nghĩa Lâm Ngữ Sơn

Trong đời chiến tranh hai (1939-1945) Pháp đầu hàng Đức. Nhật cùng phe với Đức, đánh chiếm Trung Hoa rồi tràn qua biên giới Việt Hoa ngày 22-8-1940. Nhân cơ hội đó, Trần Trung Lập và Đoàn Kiệm Giám chỉ huy đoàn quân Việt Nam Pháo Quốc Hội nổi lên đánh quân Pháp ở Lâm Ngữ Sơn và vùng lân cận.

Nhưng về sau có sự thỏa hiệp giữa Nhật và Pháp, quân phản quốc bị Nhật bắt rồi, nên đã bị Pháp đánh thua. Trần Trung Lập bị bắt, Đoàn Kiệm Giám tử trận.

* Các Đảng Phái, Tổ Chức Chính Trị Khác

Ngoài các tổ chức kháng Pháp kể trên, người Việt còn thành lập nhiều đảng phái, tổ chức chính trị khác để tranh đấu.

- 1923, Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long lập đảng Lập Hiến với chủ trương ôn hòa và bảo thủ.
- 1930, Phạm Quỳnh tranh đầu ôn hòa. Kết quả, đảng Pháp mới làm thủ lĩnh
- 1925, Lê Văn Huân lập đảng Pháo Việt, sau đổi tên là Tân Việt Cách Mạng Đảng. Hoạt động tích cực chống Pháp, bị Pháp và Cộng Sản tiêu diệt.
- 1927, Nguyễn An Ninh tổ chức đảng bí mật ở Học môn có khuynh hướng Cộng Sản, bị Pháp bắt đưa ra Côn Lôn.
- 1932, Trần Thuần, Trần Văn Thạch lập đảng, theo khuynh hướng Đảng Quốc Tế (Cộng Sản Đả Tế) hoạt động ở Sài Gòn.
- 1937, Nguyễn Văn Thỉnh thành lập phong trào Dân Chủ ở Nam kỳ.
- Lý Đông A thành lập đảng Đả Việt Duy Dân, có lý thuyết về quốc gia nhơn tộc mới để chống hèn hủ.

- 1940, Nguyễn Tấn thành lập Đệ nhất Dân Chính, (sau đổi tên là Đệ nhất Quốc Xã) đưa vào thành lập Nhà nước Pháp, nhưng sau bị Nhật bắt cướp Pháp thành tay đàn áp, mất số đảng viên bị bắt, Nguyễn Tấn sang Tà
- 1941, Trần Anh thành lập đảng Đệ nhất Quốc Dân. Bị Pháp đàn áp, đảng bị suy sụp.
- 1943 1944, Nguyễn Xuân Chấn, Lê Toàn, Vũ Đình Di lập Việt Nam Ái Quốc Đảng.
- Vũ Đình Hoè, Đảng Đệ nhất Dân Chủ Đảng.
- 1945, Nhóm đảng Tân, Nguyễn Ngọc Sơn, Nguyễn Văn Thiệu thành lập Đệ nhất Quốc Gia Liên Minh (gồm Việt nam Quốc Dân Đảng, Đệ nhất Quốc Xã và các đảng phái quốc gia khác).

Hầu hết các đảng phái quốc gia không có nguyên lý hành động để lập. Nhật là sinh hoạt chính trị chủ yếu trong thời gian lập ra các quốc gia chúng.

Vào thời Việt Pháp chiến tranh, thời gian các nhà cách mạng Việt Nam mới khi bị truy lùng thành phần sang Trung Hoa, nhóm ng nấu ở vùng Hoa Nam giáp giới với nước Việt, như Quảng Châu, Nam Ninh, Vân Nam ... Trong thời gian Đệ nhất Chiến tranh hai, ở vùng này có nhóm có các đảng: Phái Quốc, Việt Nam Quốc Dân Đảng, Đệ nhất Dân Chính, Đệ nhất Quốc Dân, Đệ nhất Duy Dân v.v. cùng các lãnh tụ có uy tín như: Nguyễn Hữu Thận, Trần Anh Công, Lý Đông A ... Lúc đó chính phủ Trung Hoa có ý dụng dụng như nhà cách mạng Việt Nam vì muốn lợi dụng họ vào việc để phó với Pháp và vì họ quy định là Việt Nam. Nhóm có chủ trương quy định là Trần Anh Phát Khuê và Tiêu Văn để có thể hợp các nhà cách mạng Việt Nam vào một mặt trận duy nhất.

Tháng 10 năm 1942 họp đại hội ở Lyu Châu (Đông Đảng Cộng Sản Đảng không được mời). Đại diện các đảng cách mạng đảng ý cùng gia nhập vào mặt trận gọi là Việt Nam Cách Minh Đảng Minh Hội, Nguyễn Hữu Thận được cử làm Chủ tịch. Nhưng vì bất đồng ý kiến, không thành lập nên Ban Quốc Trung Đảng.

Tháng 3 năm 1944, đại hội lần hai được tổ chức ở Lyu Châu. Lần này đại hội thảo luận lập chính phủ Cộng Hoà Việt Nam Lâm Thời Trần Anh Công được cử làm Chủ tịch và các ủy viên gồm có Nguyễn Hữu Thận, Vũ Hồng Khanh, Tùng Sơn, Nghiêm Kế Tổ, Bùi Xuân Luật, Hồ Chí Minh. Chủ trương đánh Phát xít Nhật và Thúc đẩy dân Pháp để đầu hàng để lập cho Việt Nam.

Chính phủ lâm thời còn đang dùng đảng bàn kế hoạch, chưa quyết định hành động thì Hồ Chí Minh đã lợi dụng chiêu bài quốc gia để tổ chức với Việt Nam và đảng cộng sản chính quyền Trần Kim ngày 25 tháng 8 năm 1945.

XXIV. Nhật tranh quyền đô hộ với Pháp ở Việt Nam

Năm 1940, Pháp đưa hàng Đức, phải nhận đến Nhật lập căn cứ chống M ở Việt Nam.

Năm 1945, phe Trục Đức Nhật Ý yêu cầu, Pháp ngừng chuồn bỏ đánh đuổi Nhật khỏi Việt Nam.

Ngày 9/3/1945 Nhật với tên công lật Pháp để giành quyền cai trị ở Việt Nam.

Ngày 11/3/1945 vua Bảo Đại tuyên bố huân bỏ hoà ước Việt Pháp 1884, cuộc đô hộ của thực dân Pháp chấm dứt.

Trần Trọng Kim thành lập chính phủ, nhưng mọi quyền hành đều do Nhật nắm giữ. Nhật và Pháp cùng tác động trong kế hoạch tiêu huỷ thực phẩm, gây nên đói khủng khiếp ở Việt Nam vào tháng 3 năm 1945. Khoảng 2 triệu người bị bỏ chết đói.

Tháng 8 năm 1945, Mỹ thả bom nguyên tử ở Nagasaki và Hiroshima Nhật đưa hàng ngày 15 - 8 - 1945. Nước Việt Nam bị quắc tay phân đôi, trao quyền cho Anh quản trị miền Nam và cho Trung Hoa quản trị miền Bắc.

Từ ngày này, nước Việt bị rơi vào nạn chiến tranh giành giật giữa các thế lực để quắc.

Việt xong tại Ottawa, Canada
Ngày 26 tháng 2 năm 1982

Tài Liệu Tham Khảo :

Annam chí lược Lê Túc

A description of the kýngdom of Tonquin Samuel Baron

Bài tựa "Nguyễn Ngự Phong Dao" Nguyễn can Mông

Cổ Cưu Việt Nho Kim Đĩnh

Cổ Sử (tài liệu giáo khoa Đ.H.V.K. Sài Gòn) Trần Kính Hòa

Cổ Sử (tài liệu giáo khoa Đ.H.V.K. Sài Gòn) Nghiêm Thành

Chữ Thi Kim Đĩnh

Cà Mâu xưa và An Xuyên nay Nguyễn văn Lữ

Chu dịch Phan Bội Châu

Cổ sử (tài liệu giáo khoa Đ.H.V.K. Sài Gòn) Saurin

Cổ kim chú Thôi Báo

Connaissance du Vietnam P.Huard et M.Durand

Đi Việt thông sử Lê quý Đôn

Đi Nam nhứt thống chí Quốc Sử Quán

Đi Nam thục lược biên Quốc Sử Quán

Đi Nam thục lược chánh biên Quốc Sử Quán

Đi Nam chánh biên lịch truyện Quốc Sử Quán

Đi Việt sử ký toàn thư Ngô sĩ Liên

Dòng sông thu mát Quốc sử quán

Đi u trần Nguyễn trần ng T

Dã sử Xuân phong Hồ đức Ý

Đồng kính nghĩa thư Đào trình Nhứt

Dân tộc miền nam tây nguyên Jacques Dourmes

Dân tộc học Cardière

Đi cẩu ng văn hoá Việt Nam Đệ ng cẩu ng sử n Việt Nam công bố 1943

Đi cẩu ng văn học sử Việt Nam Nguyễn khánh Toàn

Decent Interval Frank Snepp

Dictionarium Annamiticum, Lusitanum et Latinum Alexandre de Rhodes

Đi chi u tiếng Hán Việt và tiếng Bồ Đào Kinh Phạm văn H

Gia Đĩnh thành thông chí Trần nh hoài Đ

Góp phần vào sự nghiên cứu m t v

thành hoàng Việt Nam, Lý phạm Man Nguyễn văn Huyền

Hán Việt thành ngữ Bồ u Cẩn

Hà thành th t th chí công quá ca

(Hà thành chính khí ca) Nguyễn văn Giai

Hành thư ca Nguyễn nh c Th

Hu n dịch Th p Đi u

Thánh đế vua Thánh T (Nguyễn)

Đi nghĩa vua Đ c Tông (Nguyễn)

H u Hán th Phạm Vi p

Histoire ancienne des peuples de

l'Orient classique Maspéro, Gaston

Historic documents of 1975 Elizabeth Wehr

Histoire ancienne des etats Hindouises

d'extreme Orient G. Coedes
La Chine antique Maspero, Henry
Lịch sử văn hóa Việt Nam
Văn hóa dân gian Chu xuân Diên
Lịch sử khảo cổ thời tiền sử Việt Nam và
Việt Nam cổ văn hóa sông Nguyễn ở đồng Chi
Lĩnh Nam Trích Quái Vũ Quố nh và Kĩ u Phú
Lịch Sử Minh Trị t Kim Đố nh
Lịch Sử Nhậ t Bắ n Thích thiế n Ân
Le Peuple Vietnamien Levy, Paul
Lịch sử Việt Nam Khoa học xã hội
Hà Nội xuất bản
Le dossier du Pentagone E.W.Kenworthy and Fox Butterfield
L'empire d'Annam Gosselin
Le Vietnam Philippe Devillers
Les Origines du Tonkyn J. Dupuis
Les philosophies de l'Inde H.Zimmer
Miệ n Đố n Nguyễn bích Lyê n
Memoire historique sur le Tonkyn Gaubil
Monde en collision ĐVelikovsky
Memoire sur la Cochinchine Benique Vachet

Nhậ t Bắ n tậ t ng s Ishi Dakzu Yoshi
(Châm vũ Nguyễn văn Tắ n: dắ ch)
Nguyễn Trắ ng Tắ et son temps Đào đắ Vĩ
Nguyễn Trắ u Long Hắ ng sắ tích Trắ n văn Tuân
Nguyễn Trắ toàn tắ p Uắ ban khoa học xã hội Việt Nam,
việ n sắ hắ c, Hà nắ i xuất bản
Nguyễn trắ ng Tắ Nguyễn Lắ n
Nam sắ liệ t truyệ n Lê thúc Thông
Nhân chắ ng
(tài liệ u giắ ng khoá Đ.H.V.K Sài Gòn) Parisắ n hành (Vernon)
New light on a forgotten past W.G.Solheim II
No exit from Vietnam Sir Robert Thompson
Notice historique sur la Cochinchine Gaubil
Our Vietnam night mare Marguerite Higgins
Phắ Biên Tắ p Lắ c Lê quý Đôn
Pháp chắ sắ
(tài liệ u giắ ng khoá Đ.H.V.K. Sài Gòn) Vũ quắ c Thông
Phan Đình Phùng Đào trình Nhậ t

Qua thắ c tiế n văn nghắ

kháng chiến Nam bộ Lưu quý K
Reviewing world history AMCO
School publication Inc.
Revolutionary
thought from Marx to Mao Công hòa Nhân dân Trung quốc n hành
Recherches archeologiques en Indochine Đ i h c Harvard
Relation sur le Tonkyn Baldinotti
Relatione della provincia del Giappone Antonio Francisco Cardim

S L c V nh H ng Trung Hoa
Trong Tiếng Việt Ph m văn H i
S ta so v i s Tàu Nguyễn n văn T
S ký T mã Thiên
Sociologie d'une guerre Paul Mus
South East Asia Guy Hunter
Th t ch
(tài liệu giảng khoá Đ.H.V.K.Sàigòn) B u C m
Tr c Th i B c Thu c
Ng i Việt Đã Có Ch Việt Ch Ph m văn H i
T T ng Đông Tây Khái Luận Nguyễn n phút T n
T Đ n Ch Nôm Nguyễn n Quang X và
Vũ Văn Kính
T Đ n Việt Hán B c Kinh xu t b n
T nh B n Tre Nguyễn n Duy Oanh
Trung k dân bi n thì m t ký Phan Chu Trinh
Tây phù nh t ký Ph m Phú Th
T phán Phan B i Châu
Tân An ngày x a Đào văn H i
Thanh Hoá quan phong V ng duy Trinh
T c ng phong dao Nguyễn n văn Ng c
The birth of Vietnam Taylor, Keith Weller Berkeley: University of
California press
T t ng và h c thu t L ng Kh i Siêu
Trung qu c dân t c h c V ng đ ng Lynch
Trung qu c thông s Chu c c Thành
The Influence of T'ang Poetry
on Vietnamese Poetry Written
in Nôm Characters and in the
Qu c Ng writing system Ph m văn H i
Thông Chí Tr nh Ti u

The ancient history of China to the end

of the Chou Dynasty Địch hịch Columbia Newyork
The two Viet Nams Bernard.B.Fall
The last Confucian Denis Warner
The irony of Vietnam:
the system worked Leslie H.Gelb with Richard K.Betts
Texte et commentaire du miroir
comple de l'histoire du Viet M.Durand
Việt Nam Sử Luận của Trần Trọng Kim
Việt Nam phong cách Nguyễn Văn Mãi
Việt Nam phong cách Phan Kế Bính
Việt Nam văn học sử
giới thiệu của tân biên Phạm Thế Ngũ
Việt Nam Pháp thuộc của Phan Khoang
Việt Nam văn minh của Lê Văn Siêu
Việt Nam văn học sử (1802 1945) Phạm Văn Hối và
Phạm quân Khanh
Việt ký ức Campuchia Lê Hồng ng
Việt Nam văn học toàn thâu Hoàng Trọng Miên
Việt Nam từ quởc túy ngôn Nguyễn hữu Tiển và
Nguyễn trọng Thu
Việt Địch n u linh tập Lý Tở Xuyên
Việt sử Thông giám cởng mởc Lý Tở Xuyên
Việt sử toàn thâu Phạm văn Sỏn
Việt lý từ nguyên Kim Đởnh
Việt Nam Phật giáo của T.T.Mởt Thở
Việt Nam văn học sử yởu Dởng quởng Hàm
Việt Nam văn hóa sử cởng Đào duy Anh
Việt Nam máu lửa Nghiêm kở Tở
Vân đài loởi ngữ Lê quý Đôn
Vietnamese architecture Nguyen quang Nhac
Nguyen nang Dac
Vietnamese tradiction
on trial, 1920 1945 Marr.David.G.
Berkeley: University of California press
Viet Nam Marvin E.Gettleman
Viet Nam witness Bernard B.Fall
Vietnam diary Richard Tregaskýs
Vietnam, history of Encyclopaedia Britannica
William Benton, Publisher 1943 73) (Helen H.Benton, Publisher 1973 74)
Vietnam Encyclopedia of the third world (by: George Thomas Kurian)
Xã hỏi hỏc Bỏu Lịch

- 1927, Nguyễn An Ninh từ chối cởng bí mởt ở Hỏc môn có khuynh hỏng Cởng Sỏn, bở Pháp
bỏt đởy ra Côn Lỏn.

- 1932, Tô Thu Thâu, Trần Văn Thúc lập đảng, theo khuynh hướng Đệ Quốc Tộc (Cộng Sản Đệ Quốc) hoạt động ở Sài Gòn.
- 1937, Nguyễn Văn Thỉnh thành lập phong trào Dân Chủ ở Nam kỳ.
- Lý Đông A thành lập đảng Đệ Việt Duy Dân, có lý thuyết võng chích nhệng tể m m c hoạt động hần h p.
- 1940, Nguyễn Tấn ng Tam thành lập Đệ Việt Dân Chính, (sau đổi tên là Đệ Việt Quốc Xã) đưa vào thời kỳ Nhứt Bội chệng Pháp, nhệng sau bị Nhứt bội rệng Pháp thời tay đàn áp, mất số đảng viên bị bắt, Nguyễn Tấn ng Tam trốn sang Tàu.
- 1941, Trần ng Tô Anh thành lập đảng Đệ Việt Quốc Dân. Bị Pháp đàn áp, đảng bị suy sụp.
- 1943-1944, Nguyễn Xuân Chừ, Lê Toàn, Vũ Đình Di lập Việt Nam Ái Quốc Đảng.
- Vũ Đình Hoè, Đảng Đệ Hiệng lập Dân Chủ Đảng.
- 1945, Nhệng ng Tô ng, Nguyễn Ngọc Sơn, Nguyễn Văn Tiểu thành lập Đệ Việt Quốc Gia Liên Minh (gồm Việt nam Quốc Dân Đảng, Đệ Việt Quốc Xã và các đảng phái quốc gia khác).

Hệ thống đảng phái quốc gia không có nguyên lý hành động độc lập. Nhứt là sinh hoạt chính trị chủ yếu nằm trong tay ng lập xa rời quần chúng.

Vào thời Việt Pháp chiến tranh, thói quen các nhà cách mạng Việt Nam mới khi bị truy lùng thường trốn sang Trung Hoa, nên ng nấu ở vùng Hoa Nam giáp giới với nước Việt, như Quảng Châu, Nam Ninh, Vân Nam ... Trong thời gian Đệ Chiến tranh hai, ở vùng này có ng ở các địa phương: Phệc Quốc, Việt Nam Quốc Dân Đảng, Đệ Việt Dân Chính, Đệ Việt Quốc Dân, Đệ Việt Duy Dân v.v. cùng các lãnh tụ có uy tín như: Nguyễn Hữu Thệng, Trần ng Bội Công, Lý Đông A ... Lúc đó chính phủ Trung Hoa có ý dụng túng nhệng nhà cách mạng Việt Nam vì muốn lôi dệng họ vào việc đệ phó với Pháp với vñ đệ quyệng họ ở Việt Nam. Ng ở các m quyệng ở Quảng Đông là Trần ng Phát Khuê và Tiêu Văn đệng cộ nhệng tể p h p các nhà cách mạng Việt Nam vào mặt mặt trận duy nhệng.

Tháng 10 năm 1942 lập đệ hội ở Ly u Châu (Đông Đệng Cộng Sản Đảng không đệng cộ m i). Đệ điệng các đảng cách mạng đệng ý cùng gia nhệng p vào mặt mặt trận g i là Việt Nam Cách Mệng Đảng Minh Hệng, Nguyễn Hữu Thệng đệng cộ làm Chủ tịch. Nhệng vì bị đệng ý kýệng, không thành lập nên Ban Quốc Trệng Trung ở ng.

Tháng 3 năm 1944, đệ hội ở hai địa phương Li u Châu ở đây đệ hội tho thuệng lập chính phủ Cộng Hoà Việt Nam Lâm Thệng Trệng Bội Công đệng cộ làm Chủ tịch và các uệng viên gồm có Nguyễn Hữu Thệng, Vũ Hệng Khanh, Tùng Sơn, Nghiêm Kế Tô, Bệng Xuân Luệng, Hồ Chí Minh. Chủ trệng đánh Phát xít Nhệng và Thệng dân Pháp đệng thâm h i đệng lập cho Việt Nam.

Chính phủ lâm thời còn đang dùng bàn phím gõ, chưa quyết định hành động thì Hồ Chí Minh đã lên tiếng chiêu bài quốc gia đó tức tức với Việt Nam và nên động cơ chính quyền Trần Trọng Kim ngày 25 tháng 8 năm 1945.